

Số: 74/CBTT-VNF

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

- Mã chứng khoán: VNF
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: (028) 3844 6409 Fax:
- Email:
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinafreight (chi tiết như file đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/04/2025 tại đường dẫn www.vinafreight.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinafreight.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

Đại diện tổ chức *as*

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc



CHUYỂN MÌNH ĐÓN TƯƠNG LAI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024



Mục lục

1	2	3	4	5	6
Thông tin chung	Tình hình hoạt động trong năm	Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	Quản trị Công ty	Báo cáo tài chính
	16				
	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh				
	28				
	Hội đồng quản trị				
	30				
	Ban điều hành Ban kiểm soát				
6	32				78
Thông tin khái quát	Tổ chức và nhân sự				Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc
12	10				78
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	Tình hình tài chính				Báo cáo kiểm toán độc lập
14	34			60	80
Thông tin về mô hình quản trị tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án			Hội đồng quản trị	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
18	38	44		66	82
Định hướng phát triển	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		Ban Kiểm soát	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
20	40	48	56	68	8
Các rủi ro	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	Tình hình tài chính	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1

Thông tin chung

6

Thông tin khái quát

12

Ngành nghề
và địa bàn kinh doanh

14

Thông tin về mô hình quản trị
tổ chức kinh doanh và bộ máy
quản lý

18

Định hướng phát triển

20

Các rủi ro



| Thông tin khái quát

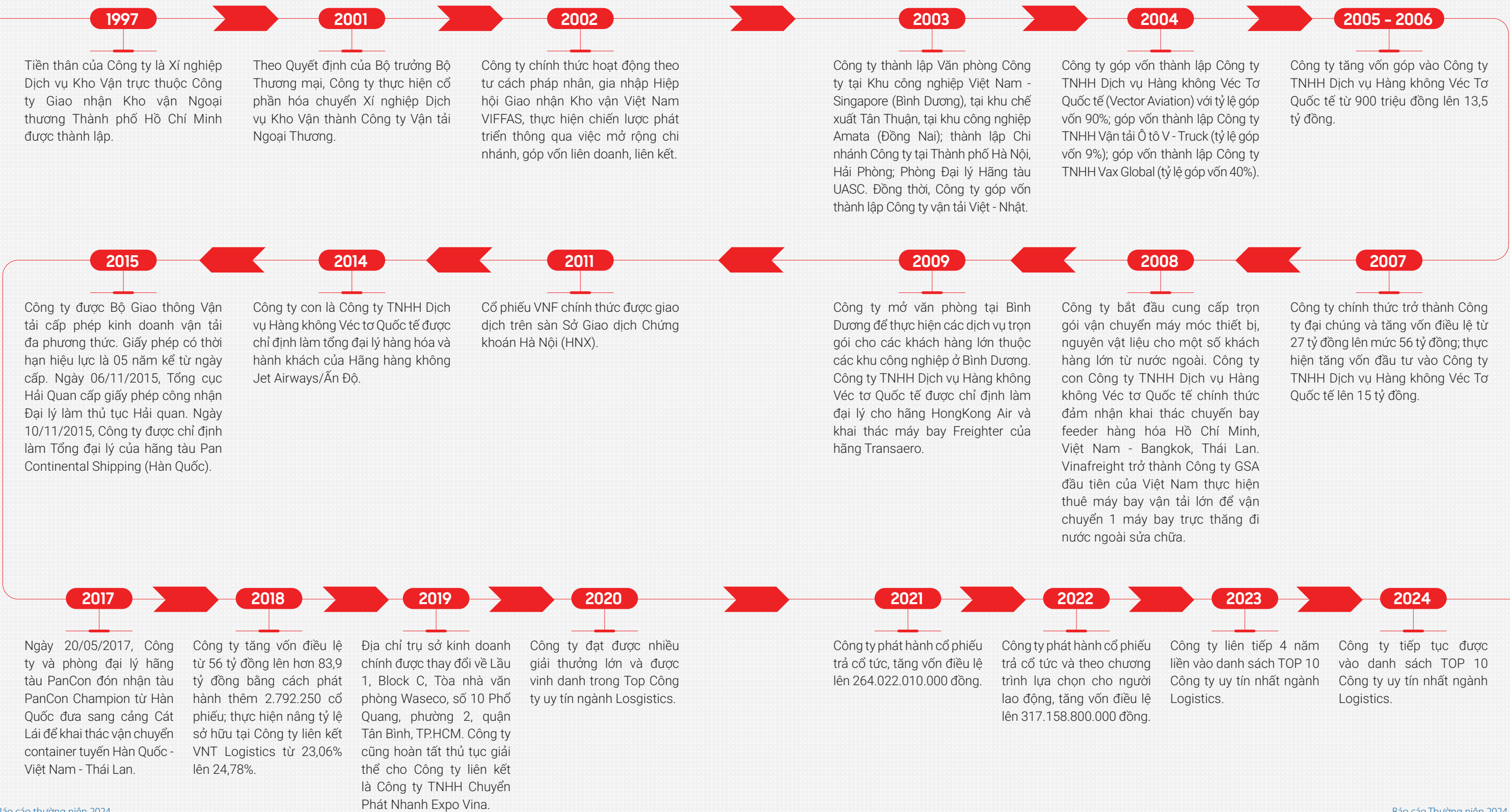
Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Tên viết tắt:	Vinafreight
Tên Tiếng Anh:	Vinafreight Joint Stock Company
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:	0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/01/2002, thay đổi lần thứ 19 ngày 21/01/2025.
Vốn điều lệ:	317.158.800.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	317.158.800.000 đồng
Địa chỉ:	Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Số điện thoại:	(028) 3844 6409
Số fax:	(028) 3848 8359
Website:	www.vinafreight.com
Email:	mngt@vinafreight.com.vn
Mã cổ phiếu:	VNF



Thông tin khái quát (tiếp theo)

Quá trình hình thành và phát triển

Trải qua hơn 27 năm hình thành và phát triển, Công ty ghi nhận những cột mốc sự kiện nổi bật như sau:



Thông tin khái quát (tiếp theo)

Các sự kiện khác

Năm 2014 - 2017
Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng mạnh nhất 4 năm liên tiếp

Năm 2017
Top 500 Doanh nghiệp tư nhân có lợi nhuận cao nhất Việt Nam

Năm 2017
Top 5 Doanh nghiệp tư nhân vận tải lớn nhất Việt Nam

Năm 2020 - 2021

Công ty được Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp với các đơn vị truyền thông đánh giá và vinh danh trong **Top 10 Công ty Uy tín ngành Logistics** 2 năm liên tiếp.

Năm 2013 - 2021

Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam 9 năm liên tiếp do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Năm 2021, Công ty đứng thứ hạng 265/500, tăng vượt bậc so với năm 2020 (thứ hạng 387/500).

Năm 2021

Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) tiếp tục đánh giá và xếp Công ty Cổ phần Vinafreight vào **TOP 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam** với thứ hạng 441/500.

Năm 2022

Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2022 do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty Cổ phần Vinafreight đã vinh dự 3 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng.

Công ty Cổ phần Vinafreight đã được vinh danh ở hạng mục **"Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh"** (Fast Enterprise Award) do Enterprise Asia - tổ chức phi chính phủ hàng đầu Châu Á về doanh nghiệp - trao tặng.

Công ty vinh dự được lọt vào **top 385 giải thưởng doanh nghiệp đạt chuẩn** công bố thông tin vào năm 2022 do VietStock đánh giá.

Năm 2023

Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2023 do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty Cổ phần Vinafreight đã vinh dự 4 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng.

TOP 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.

Năm 2024

Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2024

do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty Cổ phần Vinafreight đã vinh dự 5 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng.

Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam

| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề
kinh doanh

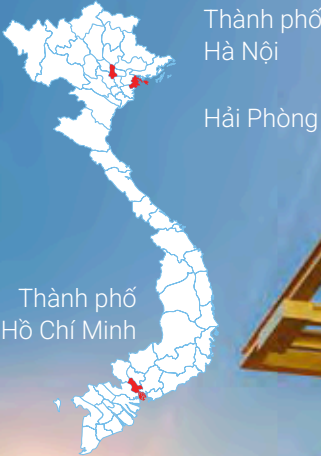
Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
5229 (Chính)	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động Logistics.
8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển (đối với đại lý tàu biển và cung ứng tàu biển chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
5320	Chuyển phát.

Các dịch vụ chính

Dịch vụ hàng không	Dịch vụ đường biển
<ul style="list-style-type: none">» Vận chuyển hàng không.» Vận chuyển kết hợp đường biển hàng không.» Dịch vụ giao hàng tận nơi.» Khai thuế hải quan.» Môi giới bảo hiểm hàng hóa.» Dịch vụ chia lẻ hàng nhập khẩu.» Giám định hàng hóa.	<ul style="list-style-type: none">» Dịch vụ hàng nguyên container và hàng lẻ toàn thế giới.» Dịch vụ gom hàng và chia lẻ.» Đại lý cho người mua hàng.» Khai thuế hải quan.» Dịch vụ xe tải.» Dịch vụ môi giới bảo hiểm và thẩm định hàng hóa.» Dịch vụ hàng dự án và triển lãm.
Dịch vụ đại lý tàu biển	Dịch vụ giá trị gia tăng
<ul style="list-style-type: none">» Dịch vụ đại lý hàng hóa.» Dịch vụ quản lý, thuê tàu và môi giới hàng hải.» Kiểm hàng và dịch vụ tàu biển.	<ul style="list-style-type: none">» Dịch vụ hậu cần cho quá trình xử lý hàng hóa, kho.» Tư vấn về các dịch vụ xuất nhập khẩu, khai quan, phương thức gửi hàng nhanh nhất với hiệu quả cao và chi phí tiết kiệm nhất.

Công ty cung cấp các dịch vụ logistics tổng thể từ vận tải nội địa và phân phối, kho bãi, dịch vụ hải quan và giao nhận trái dài từ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội đến Hải Phòng. Các tiêu chuẩn quốc tế cùng kiến thức chuyên ngành sâu rộng được kết hợp hoàn hảo cho những giải pháp tối ưu giúp đẩy mạnh tính hiệu quả và đón đầu các nhu cầu thị trường cho phép chúng tôi vận chuyển hàng hóa đến bất cứ nơi nào trên thế giới.

Địa bàn kinh doanh

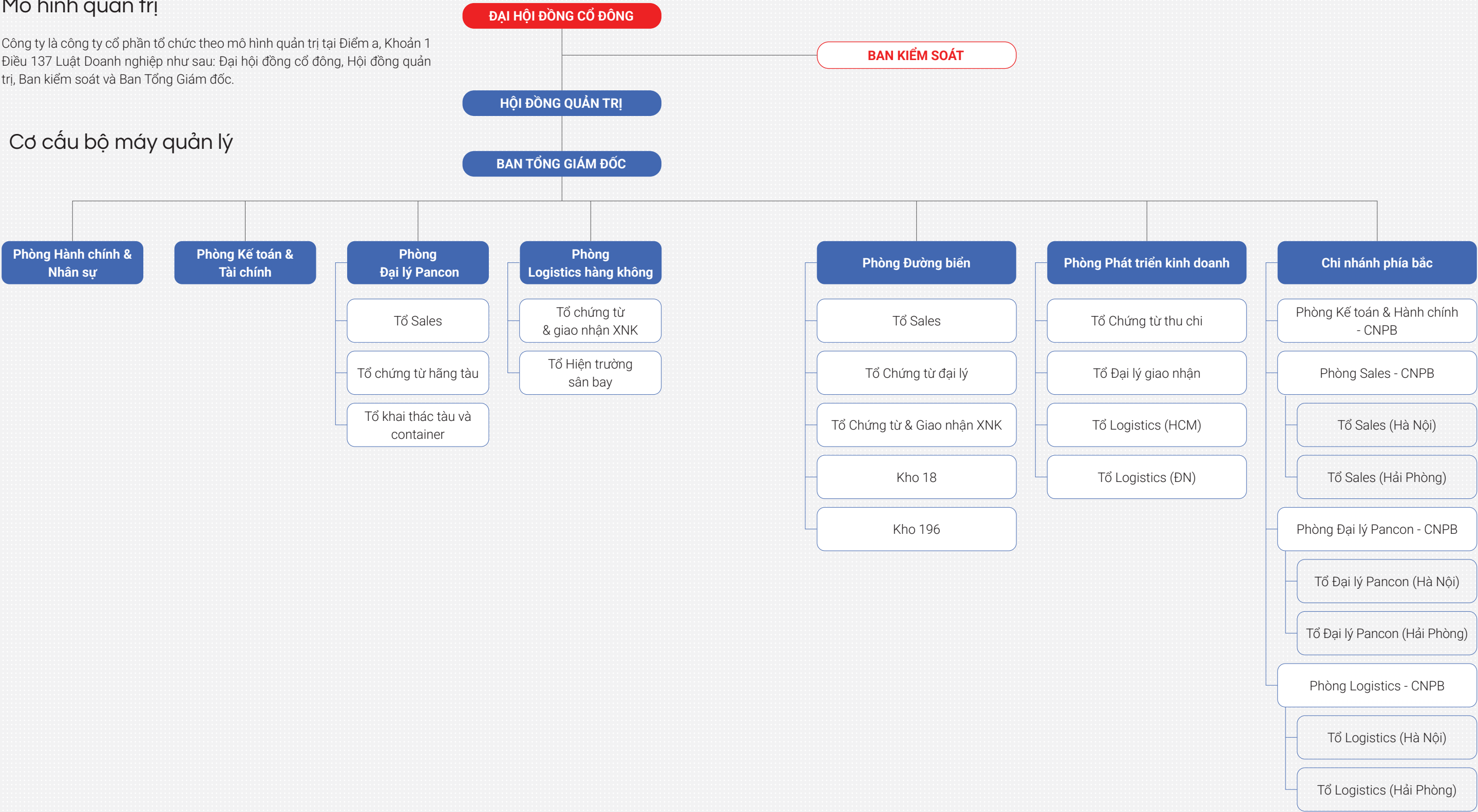


Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

Công ty là công ty cổ phần tổ chức theo mô hình quản trị tại Điểm a, Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp như sau: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Cơ cấu bộ máy quản lý



| Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Các Công ty con, Công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực SXKD chính	Vốn điều lệ	VĐL Vinafreight góp	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Đơn vị trực thuộc						
1	Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Vinafreight Tại Thành Phố Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà Ford Thăng Long, số 105 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vận tải hàng hóa			
2	Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Vinafreight Tại Hải Phòng	Tầng 3A - Tòa nhà Transco, số 05 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 - Sân bay Cát Bi, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải hàng hóa			
Công ty con						
1	Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	39B Trường Sơn, lầu 11, tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	45 tỷ đồng	40,5 tỷ đồng	90%
2	Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	1 tỷ đồng	1 tỷ đồng	100%
3	Công ty TNHH Logistics Xuê Hăng Việt Nam	Lầu 4, Toà nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.140 triệu đồng	581 triệu đồng	51%
4	Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (*) (Vietway) ((*) Đang Làm Thủ Tục Giải Thể)	Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dịch vụ logistics	2 tỷ đồng	918 triệu đồng	45,9%
Công ty liên kết						
1	Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	31,48 tỷ đồng	8,78 tỷ đồng	27,89%
2	Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics JSC)	Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải hàng hóa	167 tỷ đồng	58,24 tỷ đồng	24,87%
3	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistic Thăng Long	Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dịch vụ logistics	230,65 tỷ đồng	52,96 tỷ đồng	22,96%
4	Công Ty Cổ Phần Cảng Mipec	Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kinh doanh khai thác cảng	3,125 tỷ đồng	305,85 tỷ đồng	21,33%
5	Công Ty Cổ Phần Logistics Vĩnh Lộc	Một phần Lô I.9, Đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	72 tỷ đồng	14,4 tỷ đồng	20%

| Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Hơn 27 năm hoạt động kinh doanh, Công ty không chỉ chú trọng đến lợi nhuận mà còn quan tâm đến lợi ích của khách hàng và đối tác. Vì vậy, Công ty luôn cố gắng xây dựng một triết lý kinh doanh bền vững, tư duy hoạt động hướng đến khách hàng, vì khách hàng với chính sách kinh doanh “Chúng ta cùng thắng”. Từ đó, tạo động lực cho toàn thể Công ty quyết tâm xây dựng tập thể càng ngày càng lớn mạnh, đưa Công ty trở thành một thương hiệu uy tín hàng đầu trong lĩnh vực Logistics. Đồng thời thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung vào ngành nghề cốt lõi của Công ty thông qua các mục tiêu cụ thể như sau:

- » Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự giỏi và lành nghề, có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực để đáp ứng các nhu cầu ngày càng đa dạng và phức tạp của khách hàng.
- » Áp dụng công nghệ thông tin và phần mềm vào trong điều hành và quản lý vận tải.
- » Thực hiện tốt công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.
- » Thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường gắn liền với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty duy trì ổn định các dịch vụ hàng không, phát triển mạnh dịch vụ đường biển cả về xuất và nhập, giữ vững và tăng hơn nữa dịch vụ Logistics trọn gói, tập trung vào những khách hàng lớn hiện có và phát triển thêm các khách hàng mới, đồng thời đầu tư tập trung về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, tập trung vào dịch vụ Logistics nội địa do thị trường tiêu thụ trong nước vẫn nhiều tiềm năng. Công ty có khả năng cạnh tranh cao để cung cấp dịch vụ phân phối và lưu thông sản phẩm, duy trì thế mạnh tổng đại lý hàng hóa GSA trên thị trường vận chuyển đường hàng không để khai thác thêm các khu vực thị trường mới. Công ty đã xây dựng mục tiêu trung và dài hạn cho hoạt động kinh doanh để toàn thể cán bộ công nhân viên cùng triển khai, đưa Công ty ngày một phát triển trong tương lai:

- » Tiếp tục phát triển dịch vụ vận chuyển hàng hoá nhập khẩu và xuất khẩu bằng đường biển và hàng không.
- » Nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế với thương hiệu Vinafreight.
- » Trong định hướng phát triển chung, Vinafreight hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Không chỉ đặt lợi nhuận lên hàng đầu, sự phát triển của Công ty luôn song hành với trách nhiệm và lợi ích cho xã hội. Do đó, việc đảm bảo rằng những hoạt động của Công ty phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng.



Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

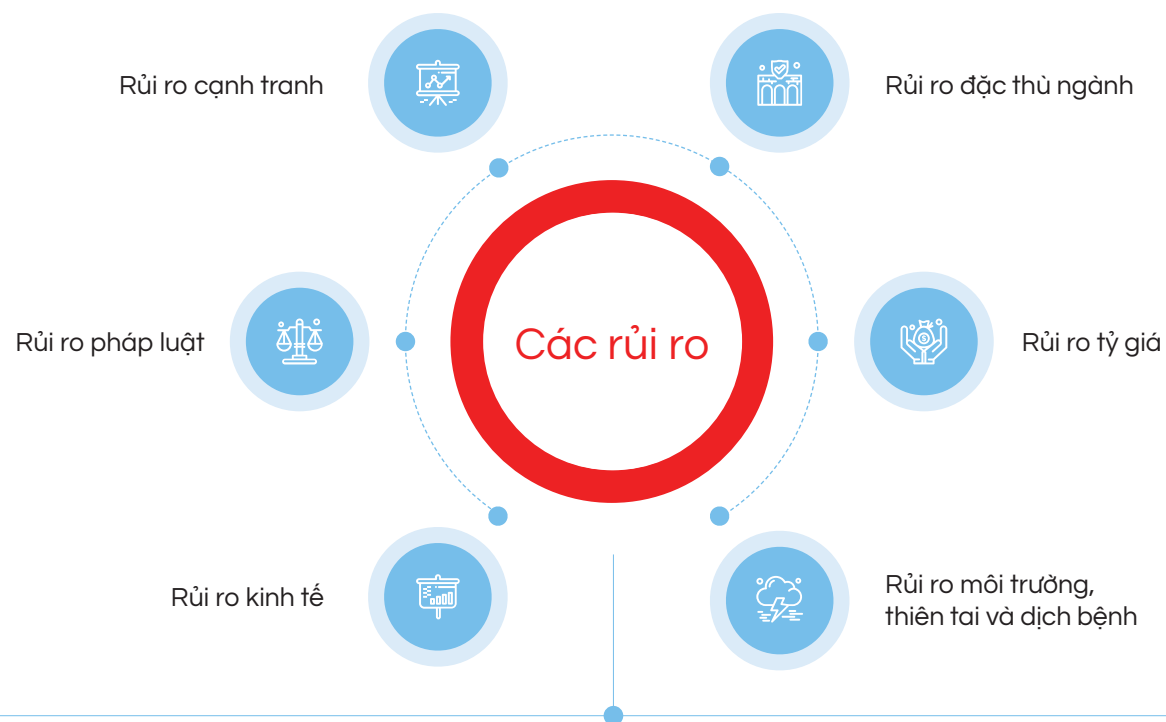
a) Mục tiêu đối với môi trường

- » Công ty luôn cố gắng tối ưu hóa chi phí bằng cách kiểm soát chặt chẽ nguyên nhiên liệu đầu vào, đầu ra và đảm bảo sử dụng máy móc chuyên dụng phù hợp, đúng mục đích trong hoạt động kinh doanh nhằm giảm tác động đến môi trường xung quanh, hạn chế các tác động gây nên hiệu ứng nhà kính, từ đó đưa Công ty phát triển theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, định hướng trong tương lai Công ty sẽ sử dụng các máy móc, thiết bị tiết kiệm nhiên liệu và sử dụng nguồn năng lượng thân thiện với môi trường xung quanh, hướng ứng đến mục tiêu Net zero vào năm 2050 của Chính Phủ.
- » Công ty luôn chú trọng nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên trong việc bảo vệ nguồn nước và nguồn tài nguyên năng lượng, kêu gọi mọi người thực hiện triệt để việc tiết kiệm điện – nước, có ý thức tốt trong việc bảo vệ môi trường xanh và sạch.

b) Mục tiêu đối với người lao động, xã hội và cộng đồng

- » Ban điều hành tập trung phát triển kinh doanh bền vững để ổn định vị trí hàng đầu của Công ty trong các doanh nghiệp logistics Việt Nam, xây dựng đội ngũ nhân viên đủ kinh nghiệm và bản lĩnh kinh doanh trong tình hình cạnh tranh và hội nhập mới, qua đó đóng góp tích cực cho kinh tế và xã hội Việt Nam trên cơ sở 3 nhóm đối tượng Doanh nghiệp - Thị trường - Cộng đồng xã hội.
- » Công ty luôn chú trọng đến trách nhiệm và lợi ích mang đến cho xã hội bên cạnh lợi nhuận của Công ty đồng thời luôn đảm bảo rằng những hoạt động của Công ty phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội và góp phần phát triển đất nước.

| Các rủi ro



Rủi ro kinh tế

Năm 2024, kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái và đã kim hãm đà tăng trưởng của nền kinh tế nước ta. Bên cạnh đó, luôn luôn tồn tại những mối lo về tỷ lệ nợ công, bội chi ngân sách Nhà nước, năng suất lao động thấp, cùng với vấn đề ô nhiễm môi trường ... đang đe dọa đến sự phát triển của nền kinh tế.

Chính vì rủi ro kinh tế là rủi ro hệ thống và rất khó để tránh, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng và phân công nhiệm vụ cho nhân viên theo dõi và báo cáo thường xuyên diễn biến thị trường. Với mục đích là giúp Ban lãnh đạo có thể ứng phó kịp thời với những rủi ro này, đưa ra những đối sách thích hợp, đảm bảo hạn chế rủi ro xảy ra ở mức thấp nhất có thể cho Công ty.

Rủi ro pháp luật

Hiện nay Công ty đang hoạt động dưới loại hình Công ty cổ phần và niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, vì vậy Công ty sẽ chịu sự quản lý của các quy định pháp luật gồm: Luật chứng khoán, Luật doanh nghiệp, các quy định riêng tại Sở và các quy định có liên quan khác. Ngoài ra, ngành nghề kinh doanh của Công ty liên quan đến các hoạt động giao nhận vận tải nên Công ty cũng phải tuân thủ theo các quy định của Bộ luật Hàng Hải Việt Nam, Luật Hàng không Dân dụng, Luật giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, các quy định về thủ tục hải quan cũng như các tác động ảnh hưởng từ các chính sách định hướng và chiến lược phát triển ngành của Nhà nước mà các quy định pháp luật hiện nay đang thay đổi và cập nhật một cách nhanh chóng, liên tục.

Do đó, Công ty luôn tập trung cập nhật, phổ biến và tăng cường công tác đào tạo đối với cán bộ nhân viên về những thay đổi này để các nhân sự chủ chốt kịp thời nắm bắt quy định, xây dựng một hệ thống quản trị, kinh doanh hiệu quả và khoa học, phù hợp hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ, phát triển tại Việt Nam và quốc tế.

Rủi ro cạnh tranh

Với vị trí địa lý thuận lợi, nền kinh tế còn nhiều dư địa phát triển, nhu cầu vận chuyển và cung ứng hàng hóa cao, Việt Nam là thị trường tiềm năng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp logistics cả trong và ngoài nước.

Các doanh nghiệp nước ngoài, với lợi thế về vốn lớn, hạ tầng hiện đại, và ứng dụng khoa học công nghệ, đang chiếm ưu thế và cạnh tranh mạnh mẽ với các doanh nghiệp trong nước. Đặc biệt, các doanh nghiệp nước ngoài, với nguồn vốn dồi dào còn sở hữu đội tàu hiện đại, công suất lớn và có trình độ nhân lực cao. Cụ thể, cả nước có hơn 30.000 doanh nghiệp logistics đang hoạt động, chiếm 89% là doanh nghiệp trong nước; tuy nhiên chỉ chiếm 30% thị phần toàn ngành. Là do các doanh nghiệp trong nước với hoạt động còn phân mảnh, nhỏ lẻ và thiếu liên kết, chi phí vận tải cao. Vì vậy, để duy trì và phát triển trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt hiện nay, các doanh nghiệp trong nước cần phải thay đổi, cả về tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ, lẫn xây dựng mạng lưới hợp tác giữa các doanh nghiệp cùng ngành. Ngoài ra, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng là rất cần thiết để nâng cao hiệu suất và chất lượng dịch vụ.

Nhận thức về điều này, Ban lãnh đạo của Công ty đã tích cực tiến hành nghiên cứu và đề xuất các giải pháp linh hoạt. Công ty đã thực hiện các khảo sát thị trường chi tiết và tận dụng các công cụ marketing để định vị chính xác vị thế thương hiệu của Công ty. Đồng thời, sử dụng ưu thế của mình trong việc hiểu rõ thị trường và khách hàng nội địa, cùng với kinh nghiệm làm việc với các đối tác quốc tế, Công ty đã nỗ lực tận dụng những lợi thế sẵn có để nâng cao hoạt động kinh doanh. Mục tiêu của Công ty là tăng cường doanh thu, lợi nhuận và năng lực cạnh tranh, tạo ra một vị thế mạnh mẽ trong ngành.

Các rủi ro

Rủi ro đặc thù ngành

Đặc thù của Công ty kinh doanh trong lĩnh vực logistic là thường xuyên phải chi trả trước cho các đơn vị hàng không và tàu biển khi khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty. Đây là một bất lợi rất lớn cho Công ty vì vốn Công ty bị chiếm dụng và cũng tồn tại rủi ro rất lớn. Một khi khách hàng không có khả năng thanh toán kịp thời và đầy đủ các khoản này, tình hình tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng rất lớn. Vì vậy, Vinafreight giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ký quỹ hoặc ứng trước phí dịch vụ đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra nhân viên kế toán công nợ của Công ty cũng thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc các đơn vị có liên quan thu hồi khoản nợ.

Mặt khác, việc thanh toán sẽ có nhiều khó khăn nếu trong quá trình vận chuyển phát sinh sai sót. Công ty nghiên cứu rất kỹ rủi ro này và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu định kỳ nhằm xác định đúng khả năng thanh toán của khách hàng cũng như cập nhật kịp thời tình hình tài chính của Công ty, từ đó có biện pháp hợp lý để vừa nâng cao khả năng cung ứng dịch vụ, vừa giảm thiểu tối đa rủi ro thanh toán.

Công ty hoạt động trong ngành logistics, và các doanh nghiệp thường xuyên phải chi trả trước cho các đối tác hàng không và tàu biển, vì vậy Công ty thường phải đối mặt với rủi ro bị chiếm dụng vốn. Cho nên nhu cầu về vốn lưu động của Công ty sẽ gặp rủi ro khi có những sự cố thu tiền với các đối tác mua dịch vụ. Để đề phòng rủi ro này, Công ty luôn đánh giá tình hình tài chính của đối tác kỹ lưỡng rồi từ đó đề xuất cho đối tác chính sách thanh toán phù hợp với tình hình tài chính. Ngoài ra, Công ty yêu cầu khách hàng ký quỹ hoặc ứng trước phí dịch vụ đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính nhằm giảm thiểu rủi ro từ những khách hàng mới. Từ đó, Ban lãnh đạo có biện pháp hợp lý để vừa nâng cao khả năng cung ứng dịch vụ, vừa giảm thiểu tối đa rủi ro tín dụng thương mại và rủi ro thanh khoản.



Rủi ro tỷ giá

Với việc hoạt động trong lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu, cung cấp các dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và bán vé máy bay quốc tế, rủi ro tỷ giá là một vấn đề rất quan trọng đối với Công ty. Bởi lẽ, với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD nên việc biến động tỷ giá USD sẽ có những ảnh hưởng rất tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của Công ty, đặc biệt khi tỷ giá USD vài năm gần đây hầu như không có dấu hiệu giảm.

Chính vì vậy, Công ty luôn đặt mục tiêu ưu tiên tự quản lý rủi ro tỷ giá cho chính mình bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh toán.

Rủi ro môi trường, thiên tai và dịch bệnh

Công ty nhận định các yếu tố môi trường, thiên tai và dịch bệnh hoặc sự thay đổi các chính sách về thuế, hải quan ở các nước xuất nhập khẩu là những rủi ro bất khả kháng, những yếu tố bất ngờ và khó có khả năng dự đoán được. Mặc dù xác suất xảy ra của những rủi ro này rất khó xác định, nhưng một khi xảy ra, các yếu tố này có thể tác động rất lớn đến tài sản, nhân lực, và ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hiệu suất hoạt động của Công ty. Điển hình trong năm 2024, các doanh nghiệp logistics, đặc biệt là dịch vụ lưu kho và bảo quản hàng hóa đã chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề sau cơn bão Yagi, khiến thiệt hại lớn về tài sản, doanh thu, chi phí khắc phục.

Nhằm mục đích chủ động trong việc phòng tránh và giảm thiểu tác động của các rủi ro này, Công ty đã hợp tác chặt chẽ với các đối tác và mua các hợp đồng bảo hiểm tài sản cũng như các hợp đồng phái sinh để giảm thiểu bớt gánh nặng tài chính cho Công ty khi các yếu tố này không may xảy ra. Đồng thời, Công ty không ngừng tăng cường công tác cảnh báo, cập nhật tình huống và chủ động xây dựng những biện pháp để phòng ngừa trước tình huống xảy ra các yếu tố này. Qua đó, Công ty có thể phòng ngừa và giảm nhẹ hậu quả của những rủi ro bất khả kháng, tăng cường khả năng ứng phó và bảo vệ sự ổn định trong hoạt động kinh doanh.

2 Tình hình hoạt động trong năm

16

Tình hình hoạt động
sản xuất kinh doanh

28

Hội đồng quản trị

30

Ban điều hành
Ban kiểm soát

32

Tổ chức và nhân sự

10

Tình hình tài chính

34

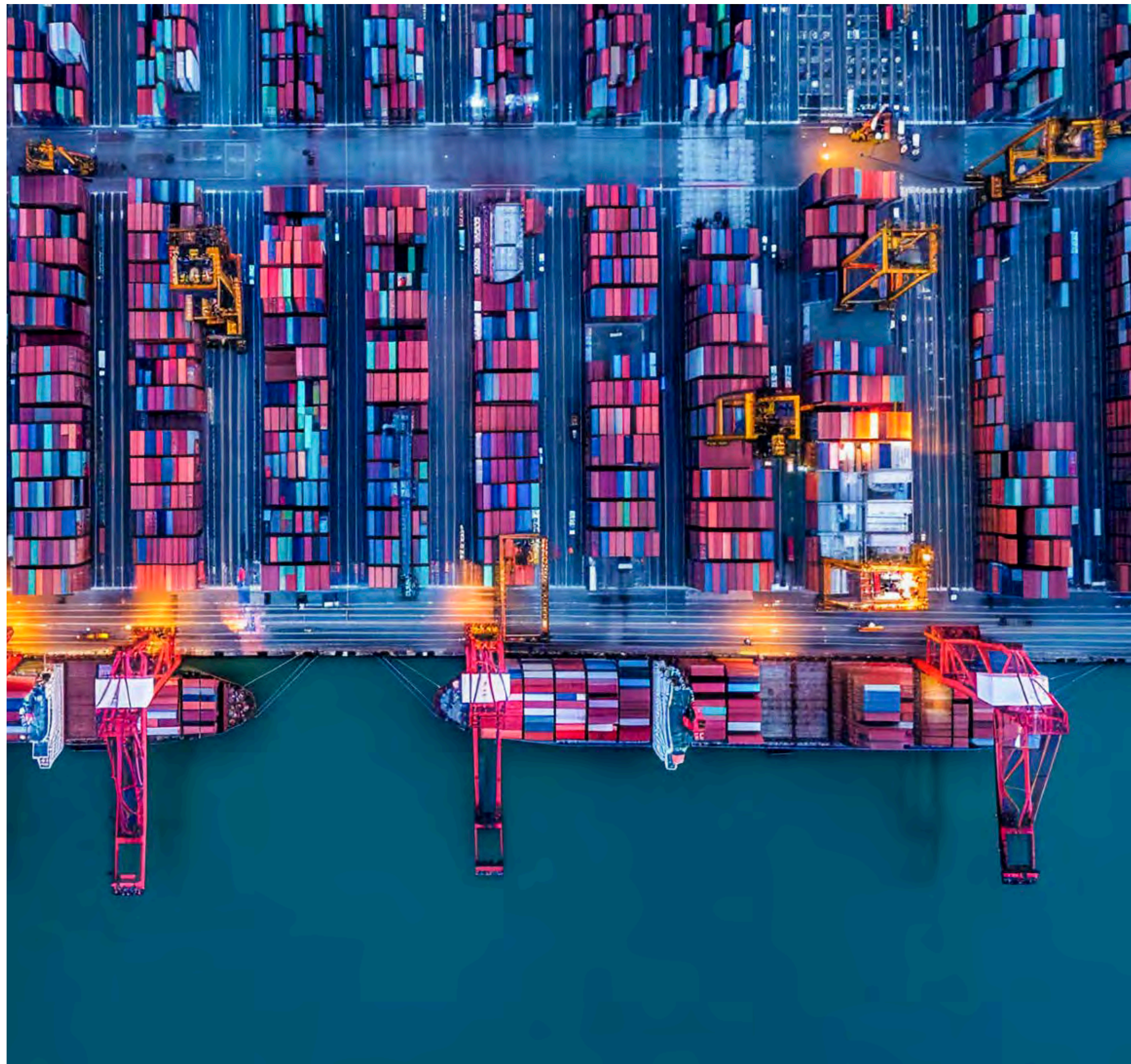
Tình hình đầu tư,
tình hình thực hiện các dự án

38

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn
đầu tư của chủ sở hữu

40

Báo cáo tác động liên quan đến
môi trường và xã hội của Công ty



| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2023	(% TH 2024 so với	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ.	1.192	1.773	1.123	149%	158%
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.	44	100	18,30	230%	548%
3	Lợi nhuận trước thuế (LNTT).	43	102	18,35	236%	554%
4	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu thuần bán hàng.	3,62%	5,73%	1,63%	159%	351%

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

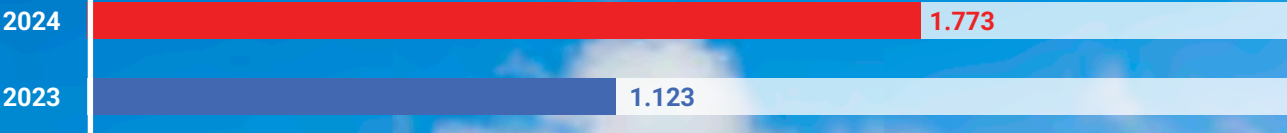
ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Thực hiện/Kế hoạch
Doanh thu	1.192	1.773	149%
Lợi nhuận trước thuế	43	102	236%

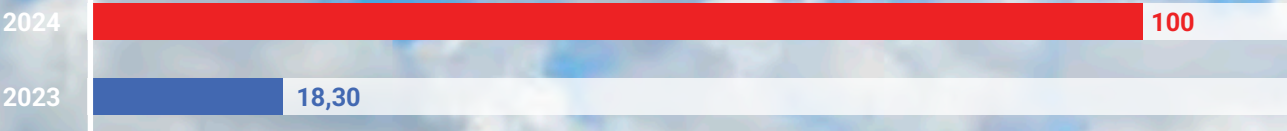
“ Năm 2024, Công ty đối mặt với nhiều khó khăn, bất ổn từ tình hình chính trị quốc tế cũng như kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn. Nhưng với nỗ lực vượt khó khăn Công ty vẫn ghi nhận tổng doanh thu vượt kế hoạch đề ra là 1.773 tỷ đồng so với kế hoạch 1.192 tỷ đồng (vượt 49% kế hoạch) và lợi nhuận trước thuế đạt 102 tỷ đồng vượt 236% so với kế hoạch.



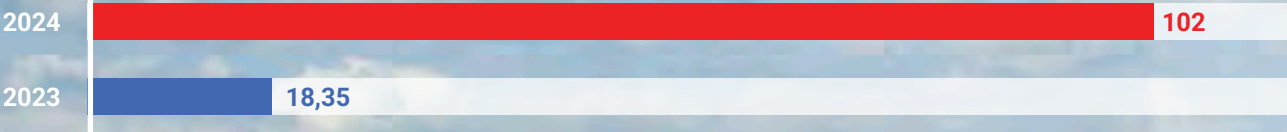
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh



Lợi nhuận trước thuế (LNTT)



| Hội đồng quản trị



Ông **NGUYỄN BÍCH LÂN**

Chủ tịch HĐQT

- » Năm sinh : 1960
- » Quốc tịch : Việt Nam
- » Trình độ chuyên môn : Cử nhân Ngoại ngữ.



Ông **LÊ DUY HIỆP**

Thành viên HĐQT

- » Năm sinh : 1963
- » Quốc tịch : Việt Nam
- » Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế



Ông **NGUYỄN ANH MINH**

Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

- » Năm sinh : 1976
- » Quốc tịch : Việt Nam
- » Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh



Ông **NGUYỄN HOÀNG HẢI**

Thành viên HĐQT

- » Năm sinh : 1971
- » Quốc tịch : Việt Nam
- » Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế vận tải



Ông **NGUYỄN QUANG TRUNG**

Thành viên HĐQT

- Năm sinh : 1972
- » Quốc tịch : Việt Nam
- » Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Tài chính



Ông **LÊ VĂN HÙNG**

Thành viên HĐQT

- Năm sinh : 1975
- » Quốc tịch : Việt Nam
- » Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán



Ông **VŨ CHINH**

Thành viên HĐQT độc lập

- Năm sinh : 1962
- » Quốc tịch : Việt Nam
- » Trình độ chuyên môn : Cử nhân Ngân Hàng

Ban điều hành



Ông **NGUYỄN ANH MINH**
Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
» Năm sinh : 1976
» Quốc tịch : Việt Nam
» Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh



Ông **NGUYỄN NGỌC NHIÊN**
Phó Tổng Giám đốc
» Năm sinh : 1971
» Quốc tịch : Việt Nam
» Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh,
Cử nhân Ngoại Thương, Cử nhân hóa tổng hợp.

Ban kiểm soát



Ông **VÕ THÀNH ĐỒNG**
» *Trưởng Ban kiểm soát*
» Năm sinh : 1986
» Quốc tịch : Việt Nam
» Trình độ chuyên môn : Quản lý nguồn nhân lực



Ông **PHẠM XUÂN QUANG**
Thành viên Ban kiểm soát
» Năm sinh : 1986
» Quốc tịch : Việt Nam
» Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kế toán

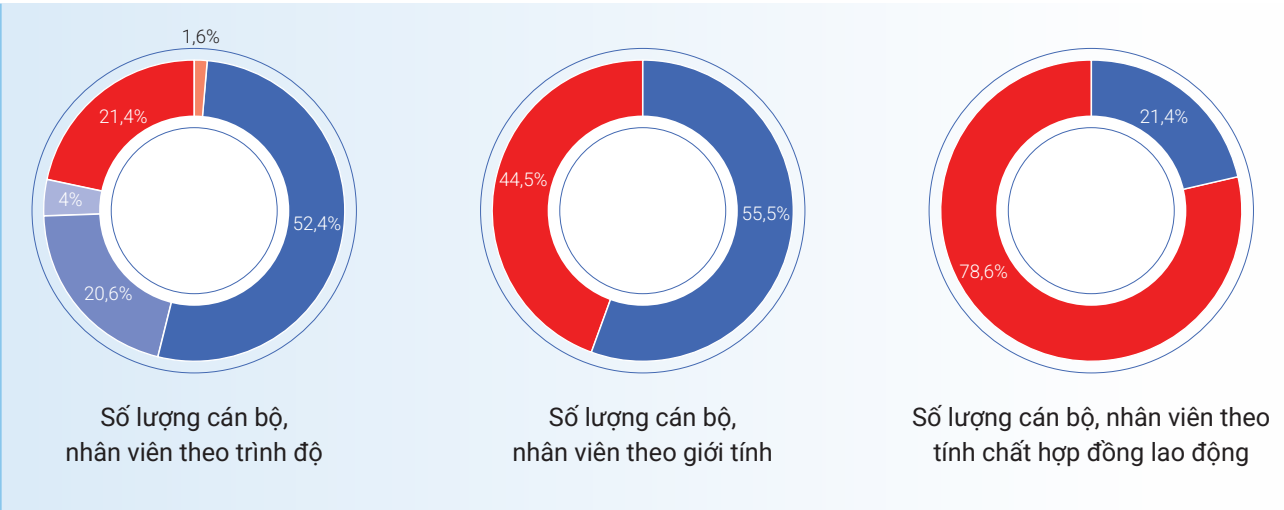


Bà **TRẦN THỊ VÂN THƠ**
Thành viên Ban kiểm soát
» Năm sinh : 1994
» Quốc tịch : Việt Nam
» Trình độ chuyên môn : Cử nhân Ngân hàng

Tổ chức và nhân sự

Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ	126	100%
1	Trên Đại học	2	1,6%
2	Đại học	66	52,4%
3	Cao đẳng	26	20,6%
4	Trung cấp	5	4%
5	Khác	27	21,4%
B	Theo giới tính	126	100%
1	Nam	70	55,5%
2	Nữ	56	44,5%
C	Theo tính chất hợp đồng lao động	126	100%
1	Hợp đồng xác định thời hạn	27	21,4%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	99	78,6%



Các chính sách đối với người lao động

Về đào tạo

Chính sách và hoạt động đào tạo của Công ty lấy người lao động làm trọng tâm nhấn mạnh vào việc thúc đẩy tinh thần học tập chủ động và bền vững trong môi trường làm việc. Hàng năm, Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn dành cho toàn bộ nhân viên từ mọi cấp bậc, nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng mới, từ các khóa học về sản phẩm và dịch vụ để nâng cao hiểu biết và kỹ năng thuyết phục khách hàng cho nhân viên bán hàng, đến các khóa học về thuế... Tất cả các hoạt động đào tạo này đều nhằm mục đích nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của nhân viên, giúp họ hoàn thành tốt công việc, đồng thời đóng góp tích cực cho sự phát triển của Công ty.

Về tuyển dụng

Công ty đặc biệt chú trọng đến việc thu hút những người tài năng, có tinh thần trách nhiệm, kỷ luật và sẵn sàng hợp tác. Chính sách tuyển dụng của Công ty được thiết lập một cách công khai và minh bạch, tuân theo các tiêu chí đánh giá về trình độ và kỹ năng phù hợp cho từng vị trí và chức danh. Công ty cam kết tạo ra cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho tất cả các nhân viên, dựa trên một lộ trình nghề nghiệp rõ ràng. Việc này nhằm đảm bảo mọi thành viên trong tổ chức đều có cơ hội phát triển và tiến bộ trong sự nghiệp của họ, đồng thời đóng góp tích cực vào sự thành công và bền vững của Công ty.

Môi trường công việc

Công ty không ngừng nỗ lực tạo ra mọi điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng một môi trường làm việc năng động, thân thiện, có tinh thần trách nhiệm, kỷ luật và sẵn sàng hợp tác. Chính sách tuyển dụng của Công ty được thiết lập một cách công khai và minh bạch, đảm bảo tuân thủ các tiêu chí đánh giá về trình độ và kỹ năng phù hợp cho từng vị trí và chức danh.

Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Chế độ tiền lương được xây dựng trên cơ sở vận dụng các quy định hiện hành của Nhà nước và căn cứ vào hiệu quả kinh doanh thực hiện, kết hợp với giá trị công việc, giá trị sản phẩm, vai trò, trách nhiệm của người lao động, các yếu tố ảnh hưởng của nền kinh tế, xã hội như: mặt bằng thị trường từng địa phương, hệ số trượt giá, tăng trưởng về thu nhập bình quân... Quy chế trả lương đảm bảo sự công bằng, minh bạch, thực sự khuyến khích người lao động phát huy năng lực làm việc. Thu nhập của người lao động luôn được cải thiện, năm sau cao hơn năm trước nhằm tạo động lực cho người lao động làm việc hiệu quả. Một đội ngũ nhân viên ổn định, nhiều kinh nghiệm, sẽ giúp Công ty đánh giá, xử lý tình huống khó khăn dễ dàng và nhanh chóng, đồng thời góp phần Ban lãnh đạo xây dựng kế hoạch đúng đắn và đưa Công ty phát triển bền vững.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn

Đến nay, Công ty đã đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Cảng Mipec với số vốn là 305,85 tỷ đồng.

Đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long là 52,9 tỷ đồng và Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương là 58,2 tỷ đồng.

- Các Công ty con, Công ty liên kết**
- Trong năm 2024, Công ty nhận lợi nhuận được chia gồm 29.898.245.689 đồng cụ thể như sau:
- » Từ Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật: 1.065.038.889 đồng.
 - » Từ Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink: 250.302.000 đồng.
 - » Từ Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation): 27.000.000.000 đồng.
 - » Từ Công Ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vina Vinatrans: 79.720.000 đồng.
 - » Từ Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long: 1.503.184.800 đồng.



Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% 2024/2023
1	Tổng giá trị tài sản	860.033	950.676	110,90%
2	Doanh thu thuần	1.122.952	1.773.057	157,89%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.297	100.306	548,21%
4	Lợi nhuận khác	58	1.375	2389,62%
5	Lợi nhuận trước thuế	18.355	101.681	553,99%
6	Lợi nhuận sau thuế	8.785	73.014	831,15%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7%	15%	214%

Trước những khó khăn kinh tế trong và ngoài nước trong năm 2024 cũng như tình hình căng thẳng địa chính trị ở nhiều nơi trên thế giới đã khiến hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Trong năm qua, tổng tài sản của Công ty được giữ ở mức ổn định và tăng xấp xỉ hơn 10% so với năm trước. Doanh thu thuần của Công ty ghi nhận 1.773 tỷ đồng tăng 57% so với cùng kỳ. Đồng thời, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận trước thuế đạt 100 tỷ đồng và 102 tỷ đồng lần lượt tương đương 548% và 553% so với năm 2023.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,70	1,79
Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	1,70	1,78
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	32,7%	34,9%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	48,6%	53,6%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	859	1.313
Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	Vòng	1,24	1,96
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,8%	4,1%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	1,5%	12,2%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,0%	8,1%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	1,6%	5,7%

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hoạt động trong ngành dịch vụ logistics nên khoản mục Hàng tồn kho là giá trị dịch vụ đang thực hiện cho khách hàng. Vì vậy hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của Công ty ghi nhận tương đồng nhau. Hệ số thanh toán năm 2024 đạt 1,79 lần tăng hơn 0,09 lần so với cùng kỳ năm 2023. Hệ số này được cải thiện từ nguồn vốn đầu tư ngắn hạn, Tài sản ngắn hạn năm 2024 tăng hơn 24% so với năm 2023, Nợ ngắn hạn năm 2024 tăng 18,9% so với năm 2023. Tỷ lệ tăng Tài sản ngắn hạn cao hơn tỷ lệ tăng Nợ ngắn hạn, đảm khả năng thanh toán của Công ty phù hợp với tình hình kinh doanh trong năm.



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Năm 2024, hệ số nợ trên tổng tài sản và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu lần lượt là 34,9% và 53,6% tăng so với năm 2023 lần lượt là 2,1% và 4,9%. Để đạt được kết quả kinh doanh vượt kế hoạch đề ra, trong năm Công ty đã tăng cường sử dụng dịch vụ từ các đối tác nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng, làm tăng khoản phải trả hơn 38% so năm 2023. Bên cạnh đó, trong năm Ban điều hành cũng xem xét thời điểm để vay phù hợp nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Cụ thể, Chi phí lãi vay năm 2024 đạt 1.861 triệu đồng, tăng 1,1 lần so với 882 triệu đồng năm 2023.

Về phần vốn chủ sở hữu của Công ty không có sự thay đổi nhiều, Công ty chỉ chi trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông.



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ logistics, nên Hàng tồn kho của Công ty là giá trị dịch vụ đang thực hiện cho khách hàng. Các đơn hàng về nhu cầu tiêu thụ cuối năm tăng cao, góp phần tăng cung ứng dịch vụ Logistics của Công ty. Về vòng quay tổng tài sản của Công ty trong năm 2024 tăng 0,7 lần so với năm 2023. Cuộc chiến về địa chính trị thế giới, đồng thời ngành logistics nội địa hưởng lợi một phần từ chiến tranh thương mại đã góp phần làm tăng giá cước và đơn hàng quốc tế, làm tỷ lệ tăng Doanh thu năm 2024 tăng hơn 57% nhưng tỷ lệ tăng Tài sản hơn 10% so với năm 2023.



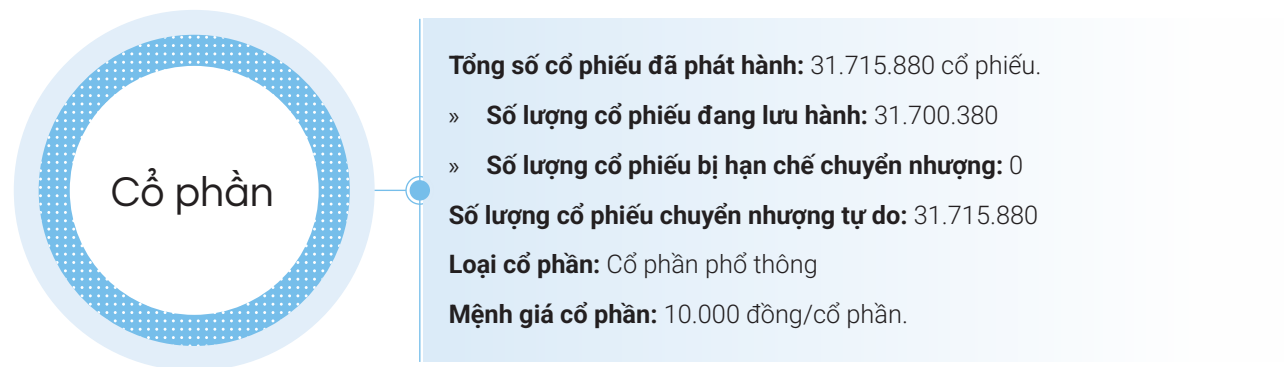
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Tuy năm 2024 là một năm biến động về địa chính trị, chiến tranh thương mại thế giới nhưng cũng là một năm Công ty vận dụng được các lợi thế về kinh nghiệm, thương hiệu để đạt được kết quả kinh doanh vượt kế hoạch đề ra, Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 73 tỷ tăng hơn 64 tỷ so với năm 2023, dẫn đến các hệ số tăng như sau:

- » Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần đạt 4,1% so với năm 2023 là 0,8%.
- » Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân đạt 12,2% so với năm 2023 là 1,5%.
- » Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân đạt 8,1% so với năm 2023 là 1%.
- » Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần đạt 5,7% so với năm 2023 là 1,6%.



| Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	% Tỷ lệ sở hữu
I Cổ đông phân theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu			
1	Cổ đông lớn	26.151.285	82,5%
2	Cổ đông nhỏ	5.564.595	17,5%
II Cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông Nhà nước/ cổ đông khác			
1	Cổ đông Nhà nước	-	-
2	Cổ đông khác	31.715.880	100%
III Cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông trong nước/ cổ đông nước ngoài			
1	Cổ đông trong nước	31.572.129	99,5%
2	Cổ đông nước ngoài	143.751	0,5%
IV Cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức/ cổ đông cá nhân			
1	Cổ đông tổ chức	26.984.410	85,1%
2	Cổ đông cá nhân	4.715.970	14,9%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 49% (Theo Công văn số 9100/UBCK-PTTT ngày 31/12/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước).

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

Thời gian	Vốn điều lệ tăng thêm	Vốn điều lệ sau khi tăng	Hình thức thay đổi vốn	Thẩm quyền thông qua
Năm 2007	27.000	56.000	Phát hành cổ phiếu	Đại hội đồng cổ đông
Năm 2018	56.000	83.922	Phát hành cổ phiếu	Đại hội đồng cổ đông
Tháng 04/2021	83.922,5	251.457,5	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	Đại hội đồng cổ đông
Tháng 11/2021	251.457,5	264.022,01	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	Đại hội đồng cổ đông
Tháng 09/2022	264.022	316.795	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.	Đại hội đồng cổ đông
Tháng 12/2022	316.795	317.158	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn NLD	Đại hội đồng cổ đông

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có
Các chứng khoán khác: Không có.



Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Tác động lên môi trường

Mặc dù hoạt động kinh doanh của Công ty không có nhiều tác động trực tiếp đến môi trường nhưng Công ty vẫn luôn quan tâm và nỗ lực để thực hiện nhiều biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường như sử dụng vật liệu đóng gói có thể tái chế, giảm thiểu rác thải, nhiên liệu,... trong lúc vận hành doanh nghiệp. Cùng với đó, Ban lãnh đạo Công ty tích cực tuyên truyền cho toàn thể cán bộ công nhân viên nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Vì là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ logistics, Công ty chủ yếu sử dụng nguyên vật liệu như xăng, dầu, và điện trong khâu quản lý, vận hành các máy móc chuyên dụng và khâu xếp dỡ, lưu trữ hàng hóa. Nguồn cung cấp nguyên vật liệu của Công ty được đa dạng hóa và dễ dàng tìm kiếm, và do đó, Công ty liên tục nỗ lực tìm kiếm những nhà cung cấp uy tín để đảm bảo chất lượng cho hoạt động kinh doanh của mình.

Ngoài ra, các nguyên vật liệu phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty như giấy, bìa carton, nhãn in mã vạch, được sử dụng để vận chuyển và đóng gói hàng hóa, đều được chú trọng vào việc tái chế. Điều này nhằm mục đích giảm thiểu rác thải đưa ra môi trường và thể hiện cam kết của Vinafreight đối với bảo vệ môi trường và thực hiện một cách bền vững và có trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh của mình.

Tiêu thụ năng lượng

Công ty luôn nhận định việc tiết kiệm năng lượng là một phần quan trọng trong chiến lược hoạt động, nó không chỉ giúp giảm chi phí hoạt động mà còn giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh.

Công ty luôn nỗ lực đóng góp tích cực vào việc giảm tác động tiêu cực của việc sử dụng năng lượng bằng cách tổ chức các hoạt động đào tạo và truyền thông nội bộ nhằm mục đích tăng cường quản lý năng lượng, nâng cao nhận thức của nhân viên, và thúc đẩy sự chủ động trong việc tiết kiệm và sử dụng năng lượng một cách hiệu quả. Cụ thể, khuyến khích nhân viên tắt đèn, tắt các thiết bị điện tử khi không sử dụng, sử dụng nước, giấy sinh hoạt tiết kiệm,... Đây là trách nhiệm của Công ty đối với bảo vệ môi trường và áp dụng những hành động cụ thể để Công ty phát triển bền vững.

Tổng lượng năng lượng điện Công ty sử dụng trong năm 2024 là 228.915 Kwh.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn hướng đến hình ảnh thân thiện với môi trường, hướng ứng xu hướng quản trị xanh và phát triển doanh nghiệp một cách bền vững về mọi mặt. Trong năm 2024, Công ty đã luôn chấp hành các cam kết và các quy định pháp luật về công tác bảo vệ môi trường. Đồng thời, Công ty luôn có những tuyên truyền, khuyến khích người lao động có ý thức và trách nhiệm tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường xung quanh.

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- » Số lượng lao động trong năm 2024 của Công ty là: 126 người.
- » Mức lương trung bình trong năm 2024 của Công ty là: 12.700.000 đồng/người.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Công ty luôn thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách của Nhà nước và quy định pháp luật có liên quan đến người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo mọi điều kiện cho CBCNV có cơ hội nâng cao kiến thức, kỹ năng qua các buổi đào tạo. Sức khỏe, an toàn lao động của người lao động cũng được Công ty quan tâm thông qua các chương trình khám sức khỏe, phổ biến quy định an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy định kỳ.

Ngoài ra, Công ty vẫn luôn cố gắng đảm bảo được thu nhập và việc làm cho cán bộ công nhân viên, chú trọng áp dụng các giải pháp khuyến khích người lao động làm việc chuyên cần và năng suất cao. Đồng thời cố gắng tạo động lực làm việc cho nhân viên bằng cách tiếp tục duy trì các chính sách nâng lương, thưởng thành tích...

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Sự ủng hộ, tin tưởng của cộng đồng là một nhân tố lớn tác động đến những thành quả mà Công ty đạt được. Không chỉ hướng đến kinh doanh tạo ra lợi nhuận, Công ty còn có hoạt động bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, tham gia hỗ trợ người dân trong các đợt thiên tai nặng nề,... Công ty tin rằng thực hiện trách nhiệm với xã hội sẽ mang đến thay đổi tích cực và lâu dài cho cộng đồng góp phần cho sự phát triển của đất nước. Từ đó, cả cộng đồng, trong đó có Công ty sẽ cùng phát triển bền vững và vươn đến sự thịnh vượng.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UB-CKNN

Hiện tại Công ty chưa có các hoạt động thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, Công ty rất quan tâm theo dõi các thông tin về hoạt động này và sẽ tích cực tham gia khi có chỉ thị từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



3

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

44

Đánh giá kết quả hoạt động
sản xuất kinh doanh

48

Tình hình tài chính



| Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2024 của Công ty Cổ phần Vinafreight (hợp nhất):

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2023	(%) TH 2024 so với	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ.	1.192	1.773	1.122,95	149%	158%
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.	44	100	18,30	230%	548%
3	Lợi nhuận trước thuế (LNTT).	43	102	18,35	236%	554%
4	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu thuần bán hàng.	3,62%	5,73%	1,63%	159%	351%

» Trong năm 2024, Doanh thu đạt 1.773.000.000 VND, đạt 149% kế hoạch ngân sách 2024, và bằng 158% so với cùng năm 2023. Lợi nhuận trước thuế đạt 102.000.000.0000 VND, đạt 236% kế hoạch ngân sách 2024, và bằng 554% so với cùng kỳ năm 2023.



Thuận lợi và khó khăn trong năm 2024:

- Thuận lợi

 - » Công ty vẫn duy trì được hợp đồng với các khách hàng global và các khách hàng lớn, có uy tín trong nước.
 - » Mạng kinh doanh GSA của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế phát triển tốt, khai thác đặc biệt hiệu quả hãng hàng không United Airlines cũng như duy trì sản lượng, lợi nhuận ổn định các hãng khác như China Southern Airlines, Aeroflot, Philippines Airlines, Gulf Air v.v...
 - » Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 tăng trưởng mạnh mẽ với tổng kim ngạch XNK đạt 789,29 tỷ USD tăng 15,4% so với 2023 , xuất siêu 24,77 tỷ USD. Đặc biệt năm 2024 đánh dấu Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch 119.6 tỷ USD do Việt Nam được hưởng lợi từ chính sách Trung Quốc+1 của các tập đoàn lớn do ảnh hưởng chiến tranh thương mại Trung - Mỹ.
 - » Đầu tư FDI vào Việt Nam có chiều hướng gia tăng.
 - » Cán bộ nhân viên công ty đoàn kết và nỗ lực vượt khó khăn.
- Khó khăn

 - » Tình hình chiến tranh và chính trị bất ổn trên thế giới khiến giá cước tăng cao, đặc biệt là giá cước tàu khiến nhiều khách hàng ngừng xuất hàng.
 - » Tăng trưởng kinh tế thế giới đang chậm lại do bất ổn và còn có thể tiếp tục giảm nữa do các chính sách mới sau bầu cử Mỹ.
 - » Sản lượng hàng dịch vụ dự án giảm, nhất là các dự án về trang thiết bị y tế.
 - » Dịch vụ bán cước vận tải quốc tế gặp sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các công ty đa quốc gia, lượng hàng freehand ngày càng ít so với các luồng hàng chỉ định (vốn là thế mạnh của các forwarder nước ngoài).
 - » Hoạt động kinh doanh kho của công ty gặp khó khăn do thuê đất (đặc biệt là khu vực kho 196 tại quận 4) tăng cao qua từng năm nhưng giá khó tăng tương ứng do cơ sở vật chất kho đã xuống cấp. Dịch vụ kho tự quản chưa đem lại hiệu quả mong muốn.
 - » Chính sách giá của hãng tàu PANCON thay đổi cộng thêm yếu tố cạnh tranh từ thị trường lân cận (Thái Lan - BKK/LCH) tăng cao nên hãng điều động vỏ rỗng đi để gia tăng lợi nhuận từ thị trường có giá cước cao nên cũng góp phần làm giảm sản lượng hàng hóa đi từ Việt Nam (SGN).
 - » Công ty con – Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế chấm dứt hợp đồng đại lý với hãng hàng không Vietravel Airlines.
 - » Một số khách hàng chấm dứt hợp đồng dịch vụ logistics do chính sách tập đoàn.
 - » Năm 2025 chính sách giá của một số airlines mà Vector làm GSA có thể thay đổi, đặc biệt là United Airlines (chiếm tỷ trọng cao nhất trong doanh thu và lợi nhuận của Vector) theo chiều hướng bất lợi cho Công ty.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

- » Giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh doanh, tối đa hóa lợi nhuận năm 2024.
- » Tập trung thế mạnh vào các hoạt động dịch vụ khai quan nội địa và dịch vụ khác đi kèm.
- » Giữ vững và duy trì mối quan hệ với các khách hàng lớn của công ty.
- » Tập trung nguồn lực vào việc phục vụ các khách hàng đem lại hiệu quả cao, mạnh dạn từ bỏ những mảng kinh doanh chưa hiệu quả.
- » Sắp xếp lại các bộ phận phòng ban có liên quan nhằm đảm bảo tiết giảm chi phí, tăng cường hiệu quả kinh doanh.
- » Hoàn thiện thêm các quy chế về hợp đồng, hạn mức công nợ với các khách hàng để giảm thiểu rủi ro liên quan đến pháp lý và thanh toán của khách hàng.
- » Thiết lập quy trình tuyển dụng chặt chẽ và chuyên nghiệp phục vụ công tác sàng lọc ứng viên để tuyển dụng được nhân sự có trình độ chuyên môn và nhiều kinh nghiệm.

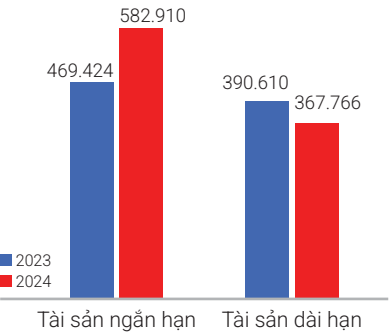


Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Tỷ trọng	Năm 2024	Tỷ trọng	% Tăng Giảm
Tài sản ngắn hạn	469.424	55%	582.910	61%	124%
Tài sản dài hạn	390.610	45%	367.766	39%	94%
Tổng tài sản	860.033	100%	950.676	100%	111%



Trong năm 2024, tổng tài sản của Công ty đã ghi nhận mức đạt 950,7 tỷ đồng, tăng 11% so với năm trước đó. Trong cơ cấu tổng tài sản, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 61% và tăng 24% so với năm 2023. Trong đó chủ yếu tăng những khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và khoản tiền, tương đương tiền tăng lần lượt là 32% và 48%.

Ngoài ra, tài sản dài hạn của Công ty đã ghi nhận mức 367,8 tỷ đồng, giảm 6% so với năm trước và chiếm tỷ trọng 39% trong tổng số tài sản của Công ty. Trong đó, giảm chủ yếu từ Đầu tư liên doanh liên kết, trong năm Công ty đã ghi nhận khoản lỗ từ Mipec.

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Tỷ trọng	Năm 2024	Tỷ trọng	% Tăng Giảm
Nợ ngắn hạn	275.993	98%	324.901	99%	118%
Nợ dài hạn	5.292	2%	4.638	1%	88%
Tổng nợ phải trả	281.284	100%	329.540	100%	117%

Trong cơ cấu của nợ phải trả năm 2024, phần lớn là nợ ngắn hạn, chiếm hơn 99%, với mức 324 tỷ đồng. Các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản phải trả cho đối tác, các hãng hàng không, hãng tàu, và các khoản vay từ các tổ chức tài chính.

Trong năm vừa qua, ghi nhận tăng khoản phải trả hộ cho các hãng tàu, khách hàng và khoản vay so với năm 2023 lần lượt tăng 38% và 33%, việc tăng các khoản mục này tương ứng với kết quả kinh doanh đạt được trong năm.

Do các khoản mục trên tăng, tổng nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2024 ghi nhận tăng 17% so với năm trước.



Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2024, Công ty đã tiếp tục hoạt động với bộ máy quản lý và cơ cấu tổ chức hiệu quả trong điều kiện khó khăn từ yếu tố kinh tế lẫn chính trị. Trong thời gian qua, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã liên tục tiến hành rà soát và đánh giá tình hình Công ty từ các phòng ban. Từ đó, Ban Tổng Giám đốc có được góc nhìn và đưa ra cách chính sách điều hành hợp lý:

- 1

» Sắp xếp lại các bộ phận phòng ban có liên quan nhằm đảm bảo tiết giảm chi phí, tăng cường hiệu quả kinh doanh.
- 2

» Công ty vẫn duy trì mối quan hệ hợp tác tốt với các đại lý quốc tế, đảm bảo việc kinh doanh liên tục và hiệu quả.
- 3

» Nỗ lực tập trung vào các hoạt động dịch vụ khai quan và các giá trị cộng thêm, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng thêm giá trị cho khách hàng.
- 4

» Đã giữ vững mối quan hệ với các khách hàng dự án lớn, từ đó duy trì và tăng cường lợi nhuận của Công ty.
- 5

» Tăng cường giám sát hoạt động và đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các Công ty con trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và biến động thị trường.



Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025:

ĐVT: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH 2025	THỰC HIỆN 2024	(%) KH vs 2024
Tổng doanh thu hợp nhất	1.545	1.773	87,14%
Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	54.2	102	53,13%

Nhìn chung, Công ty dự báo tình hình kinh tế thế giới năm 2025 tiếp tục trầm lắng, không có nhiều yếu tố bứt phá mạnh mẽ. Ngoài ra, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các doanh nghiệp logistics nước ngoài, trong khi nhu cầu vận tải của các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn còn nhiều biến động, điều này gây sức ép không nhỏ đến các doanh nghiệp logistics trong nước, trong đó có Công ty.

Căn cứ vào nhưng dự báo trên, Công ty đưa ra các chiến lược thực hiện cho kế hoạch kinh doanh năm 2025:

- 1

» Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nhằm tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- 2

» Giữ vững mối quan hệ với các khách hàng truyền thống, có luồng hàng ổn định.
- 3

» Tăng cường tuyển dụng đội ngũ sales có nghiệp vụ cao, tích cực tìm kiếm và phát triển hơn nữa mạng lưới khách hàng.
- 4

» Đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác hoạt động của các hãng hàng không có hiệu quả cao như United Airlines , Aeroflot... của công ty Vector.
- 5

» Tăng cường mảng bán Co-load của Công ty Vector, đặc biệt Chi nhánh Hà Nội.
- 6

» Tiếp tục tìm kiếm các khách hàng có giá trị hàng hóa, cước cao nhằm gia tăng biên lợi nhuận.
- 7

» Rà soát lại các bộ phận kinh doanh còn chưa thực sự hiệu quả để tiếp tục tái cơ cấu nếu cần thiết.
- 8

» Siết chặt hơn nữa việc quản lý công nợ khách hàng, tiếp tục thu đòi những khoản nợ còn tồn đọng.



Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Không có

Tình hình tài chính

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Công ty đã tiếp tục hoạt động với bộ máy quản lý và cơ cấu tổ chức hiệu quả trong điều kiện khó khăn từ yếu tố kinh tế lẫn chính trị. Trong thời gian qua, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã liên tục tiến hành rà soát và đánh giá tình hình Công ty từ các phòng ban. Từ đó, Ban Tổng Giám đốc có được góc nhìn và đưa ra cách chính sách điều hành hợp lý:

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,...)

Ngoài các biện pháp cải thiện và tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, Công ty cũng chú trọng vào việc sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên quý như nước và điện trong quá trình hoạt động. Công ty không chỉ coi việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mình đối với cộng đồng mà còn nhận thức rằng, việc này ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh thương hiệu của họ.

Hơn nữa, trong quá trình kinh doanh, Công ty không sử dụng bất kỳ nguyên vật liệu nào gây ra tác động xấu đến môi trường. Container, gỗ chèn và bao bì ni lông được sử dụng trong quá trình vận chuyển và lưu kho đều được thiết kế để có thể tái chế. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu lượng rác thải mà còn thể hiện cam kết của Công ty đối với mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Để đạt được hoạt động kinh doanh hiệu quả, sự đóng góp của lực lượng lao động là không thể phủ nhận. Vì vậy, để xây dựng một tổ chức Công ty mạnh mẽ, Công ty không ngừng chú trọng vào việc phát triển nguồn nhân lực thông qua các chính sách đào tạo và tuyển dụng nhân tài phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của mình. Đồng thời, Công ty luôn tuân thủ đầy đủ và kịp thời các chính sách của Nhà nước liên quan đến người lao động, tạo điều kiện cho CBCNV có cơ hội nâng cao kiến thức và kỹ năng thông qua các buổi đào tạo.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho nhân viên thông qua các chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ, việc thông tin quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy được phổ biến rộng rãi. Điều này không chỉ giúp bảo vệ sức khỏe của nhân viên mà còn tạo ra một môi trường làm việc an toàn và tích cực, thúc đẩy sự phát triển bền vững của Công ty.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với xã hội ngày càng trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển bền vững của các Công ty đại chúng. Công ty không chỉ hỗ trợ tham gia mọi hoạt động xã hội và từ thiện khi được chính quyền địa phương vận động, mà còn tích cực đóng góp và ủng hộ cho các chương trình này của cả địa phương và trung ương. Công ty thường tham gia đầy đủ các chương trình hoạt động của Công đoàn khối Doanh Nghiệp Thương Mại Trung Ương tại TP.HCM, đồng hành và chia sẻ trong các hoạt động cộng đồng của cả nước.

Ngoài ra, các nhân viên của Công ty cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động nhân đạo như hiến máu, tổ chức bữa cơm từ thiện tại các bệnh viện, và thăm và tặng quà trung thu, quà tết cho các trẻ em nghèo của một số địa phương. Hành động này không chỉ thể hiện sự nhân văn và lòng nhân ái của cá nhân mà còn phản ánh tinh thần đoàn kết và trách nhiệm của toàn thể nhân viên Công ty đối với cộng đồng xã hội.



4

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty



| Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

a

Về kết quả sản xuất kinh doanh

Trong năm 2024, tình hình kinh tế và chính trị bất ổn, làm cho số lượng đơn hàng giảm kèm với chi phí gia tăng. Tuy nhiên, Công ty vẫn đã duy trì ổn định hoạt động kinh doanh và đạt được lợi nhuận ấn tượng trong bối cảnh còn nhiều thách thức. Ban điều hành và toàn bộ người lao động của Công ty đã cùng nhau nỗ lực và giúp Công ty tiếp tục hoạt động ổn định.

b

Công tác đầu tư xây dựng

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ logistics và có đặc thù ít tài sản cố định, do đó công tác đầu tư của Công ty tập trung vào việc đầu tư gián tiếp thông qua mua cổ phiếu của các công ty liên kết.

c

Công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp:

Hội đồng Quản trị Công ty trong năm 2024 đã có nhiều cố gắng, chủ động giải quyết những công việc thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều Lệ và theo pháp luật, HĐQT đã thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, chỉ đạo, giám sát Ban Tổng Giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong các mặt hoạt động, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BDH được thực hiện thông qua việc HĐQT chất vấn BDH về kết quả kinh doanh trong kỳ tại các phiên họp định kỳ, đồng thời, giám sát nhiều hoạt động khác. HĐQT luôn giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2024; tăng cường các hoạt động quản trị doanh nghiệp và kiểm soát rủi ro trong Công ty; luôn giám sát và chỉ đạo kịp thời các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Các Nghị quyết của HĐQT đều được HĐQT ủy nhiệm cho BDH Công ty triển khai thực hiện và báo cáo HĐQT.
- HĐQT luôn theo dõi chặt chẽ biến động thị trường, trong việc triển khai thực hiện kế hoạch, chiến lược kinh doanh đã đề ra.
- Các thành viên HĐQT luôn bám sát từng mảng hoạt động được phân công và luôn được báo cáo thường xuyên các vấn đề của Công ty để cùng có biện pháp xử lý, định hướng và hỗ trợ BDH tìm ra hướng giải quyết phù hợp.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản trị tài chính, công tác kế toán tài chính của Công ty.
- Đôn đốc BDH thực hiện công tác thu hồi các công nợ khó đòi, theo dõi liên tục và đưa ra các phương án xử lý kịp thời.



- HĐQT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm 2024 của Ban Điều hành như sau:
 - (i) Triển khai thực hiện các dự án xây dựng theo đúng quy trình, quy định, theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, tích cực thực hiện các dự án đầu tư của Công ty và đưa vào hoạt động có hiệu quả cao.
 - (ii) Công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, bảo đảm cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển kinh doanh.
 - (iii) Ban Điều hành đã điều hành Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thực hiện theo quy chế quản trị nội bộ, theo đúng điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.
 - (iv) Thực hiện công bố thông tin nghiêm túc và đúng quy định.
 - (v) Tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý Nhà nước.
 - (vi) Công tác đào tạo được chú trọng, nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của Cán bộ? Nhân viên trong Công ty.
 - (vii) Thực hiện tốt việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ nhân viên Công ty.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2025.
- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nhằm tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Tập trung đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh có hiệu quả.
- Nâng cao công tác quản lý, quản trị tại đơn vị, đặc biệt triệt để thực hành tiết kiệm, quản lý và kiểm soát chặt chẽ chi phí trong các hoạt động kinh doanh.
- Tổ chức cuộc họp của HĐQT theo đúng Điều lệ Công ty và có sự tham dự của Ban điều hành, Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.
- HĐQT chủ trì và chỉ đạo sâu sát các phòng ban liên quan tiến hành lập và công bố Báo cáo tình hình quản trị công ty, tình hình kinh doanh theo từng thời đoạn báo cáo tháng, quý năm cho năm 2025 kịp thời, minh bạch và đúng quy định.
- HĐQT sẽ tổ chức các phiên họp HĐQT, ban hành các nghị quyết, quyết định theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc các đầu tư mới nếu có.
- Chỉ đạo BDH đẩy mạnh các chương trình marketing nhằm thu hút khách hàng mới tiềm năng.
- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong hoạt động kinh doanh, quản trị chi phí...
- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

5

Quản trị Công ty

60

Hội đồng quản trị

66

Ban Kiểm soát

68

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS



| Hội đồng quản trị

Thành phần và cơ cấu HĐQT

Tính đến thời điểm 31/12/2024

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	292.929	0,92%
2	Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	30.160	0,1%
3	Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	20.222	0,06%
4	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	0	0%
5	Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	0	0%
6	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	0	0%
7	Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	20.560	0,06%

Danh sách thay đổi thành viên Hội đồng quản trị trong năm

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	22/03/2024	
2	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	29/11/2024	
3	Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	21/04/2022	22/03/2024
4	Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	21/04/2022	29/11/2024

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có

Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.
- Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty và có sự tham dự của Ban Điều hành, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.
- HĐQT đã trực tiếp thảo luận, quyết định các nội dung trình ĐHĐCĐ biểu quyết tại các kỳ Đại hội. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, phê duyệt tờ trình của Tổng Giám đốc và nghe Tổng Giám đốc báo cáo tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty.
- Kết quả biểu quyết các vấn đề đều đạt sự đồng thuận, các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều có sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.
- Trong năm 2024, HĐQT đã có 04 phiên họp trực tiếp và 13 lần xin ý kiến HĐQT bằng văn bản, ban hành 20 Nghị quyết. Các cuộc họp đều có sự tham gia đầy đủ của các thành viên Hội đồng quản trị. Cụ thể như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	17	17/17	
2	Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	17	17/17	
3	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	17	17/17	
4	Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	17	17/17	
5	Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	17	17/17	
6	Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	16	16/17	Miễn nhiệm kể từ ngày 29/11/2024.
7	Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	13	13/17	Được ĐHĐCĐ bầu kể từ ngày 22/03/2024.
8	Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	04	04/17	Miễn nhiệm kể từ ngày 22/03/2024.
9	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	01	01/17	Được ĐHĐCĐ bầu kể từ ngày 29/11/2024.

| Hội đồng quản trị

Nội dung các cuộc họp như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01-24/NQ-HĐQT	26/01/2024	1. Thông qua thời gian chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2024. 2. Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024	100%
2	02-2024/NQ-HĐQT	01/03/2024	1. Thông qua báo cáo của Ban TGD về kết quả kinh doanh năm 2023 và kế hoạch kinh doanh của Công ty năm 2024; thông qua các kết quả hoạt động đầu tư của Công ty năm 2023. 2. Đề cử Ông Nguyễn Anh Minh - TGD Công ty trình ĐHĐCĐ năm 2024 bầu bổ sung TV HĐQT thay thế TV HĐQT Nguyễn Ngọc Nhiên. 3. Miễn nhiệm Bà Lê Thị Ngọc Anh khỏi chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Vinafreight từ ngày 01/03/2024. 4. Bổ nhiệm ông Vũ Quang Trường đảm nhận chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Vinafreight từ ngày 01/03/2024. 5. Thông qua các văn bản trình các cổ đông tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.	100%
3	03-2024/NQ-HĐQT	12/03/2024	1. Miễn nhiệm Bà Đỗ Thị Thúy Vân khỏi chức vụ Kế toán trưởng Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam kể từ ngày 12/03/2024. 2. Bổ nhiệm Bà Vũ Thanh Hương hiện đang công tác tại Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Vinafreight, đảm nhận chức vụ Kế toán trưởng Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam kể từ ngày 12/03/2024.	100%
4	04-2024/NQ-HĐQT	19/03/2024	1. Thông qua kế hoạch ngân sách năm 2024 trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024. 2. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận 2023 trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024. 3. Thông qua chủ trương thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vinafreight trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
5	05-2024/NQ-HĐQT	19/03/2024	1. Thông qua việc thôi nhiệm vụ Người đại diện vốn của Công ty Cổ phần Vinafreight tại Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật đối với Ông Nguyễn Huy Diệu hiện đang là TV HĐQT, giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Konoike Vina kể từ ngày HĐQT thông qua. 2. Thông qua việc Ông Tôn Thất Hưng – Phó TGD Công ty Cổ phần Transimex giữ nhiệm vụ Người đại diện vốn của Công ty Cổ phần Vinafreight tại Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật và giới thiệu Ông Tôn Thất Hưng để HĐQT Konoike Vina bầu làm Chủ tịch HĐQT Konoike Vina thay thế Ông Nguyễn Huy Diệu.	100%
6	06-2024/NQ-HĐQT	22/03/2024	1. Thông qua việc miễn nhiệm Kế toán trưởng hiện tại của Công ty Cổ phần Vinafreight đối với Ông Vũ Quang Trường kể từ ngày 22/03/2024. 2. Thông qua việc bổ nhiệm Kế toán trưởng hiện tại của Công ty Cổ phần Vinafreight đối với Bà Nguyễn Hồng Kim Chi kể từ ngày 22/03/2024.	100%
7	07-2024/NQ-HĐQT	22/03/2024	1. Thông qua mức thù lao cho TV HĐQT, TV BKS và Thư ký Công ty năm 2024.	100%
8	08-2024/NQ-HĐQT	22/03/2024	1. Thông qua việc đổi tên Phòng Tổng hợp thành Phòng Hành chính & Nhân sự. 2. Xây dựng lại định biên nhân sự, cơ cấu tổ chức, mô tả công việc từng vị trí, phạm vi và chức năng của Phòng Hành chính & Nhân sự.	100%
9	09-2024/NQ-HĐQT	15/04/2024	1. Thông qua việc thay đổi địa chỉ trụ sở và văn phòng làm việc của Chi nhánh Hải Phòng của Công ty Cổ phần Vinafreight.	100%
10	10-2024/NQ-HĐQT	16/04/2024	1. Thông qua việc miễn nhiệm Bà Vũ Thanh Hương khỏi chức vụ Kế toán trưởng Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam kể từ ngày 16/04/2024. 2. Thông qua việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Thanh Phong giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam kể từ ngày 16/04/2024.	100%

| Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
11	11/2024/ NQ-HĐQT-VNF	11/06/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua việc miễn nhiệm Kế toán trưởng hiện tại của Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam.</div><div>2.</div><div>Thông qua việc miễn nhiệm Thư ký HĐQT kiêm người được ủy quyền công bố thông tin hiện tại và bổ nhiệm Thư ký HĐQT kiêm người phụ trách quản trị công ty của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div><div>3.</div><div>Thông qua thang lương, bảng lương mới của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div><div>4.</div><div>Thông qua Sơ đồ tổ chức mới của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div></div>	100%
12	12/2024/ NQ-HĐQT-VNF	24/06/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua việc triển khai chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2023 của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div><div>2.</div><div>Thông qua việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Transimex vay vốn và chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Vinafreight với Công ty Cổ phần Transimex là người có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công ty Cổ phần Vinafreight.</div></div>	100%
13	13/2024/ NQ.HĐQT-VNF	12/07/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 và kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm 2024.</div><div>2.</div><div>Thông qua kết quả hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư 6 tháng đầu năm 2024 và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2024.</div><div>3.</div><div>Thông qua tình hình pháp lý các khoản công nợ phải thu khó đòi và kế hoạch xử lý đối với các khoản công nợ của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div><div>4.</div><div>Thông qua việc quyết toán tồn quỹ thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Hội đồng quản trị lũy kế đến năm 2023 của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div><div>5.</div><div>Thông qua phê duyệt chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty thực hiện cung cấp dịch vụ báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất bán niên và năm 2024 của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div></div>	100%
14	14/2024/ NQ.HĐQT-VNF	22/08/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua thay đổi đề cử và giới thiệu Người đại diện vốn của Công ty Cổ phần Vinafreight tại Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật ("Konoike Vina").</div></div>	100%
15	15/2024/ NQ.HĐQT-VNF	28/08/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua thay đổi địa chỉ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinafreight tại Thành phố Hà Nội ("Chi nhánh Hà Nội").</div></div>	100%
16	16/2024/ NQ.HĐQT-VNF	19/09/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam (Công ty con 100% vốn).</div><div>2.</div><div>Thông qua việc tái bổ nhiệm Kế toán trưởng của Công Ty Cổ Phần Vinafreight.</div></div>	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
17	17/2024/NQ. HĐQT-VNF	08/10/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua việc kế hoạch tổ chức và nội dung để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div><div>2.</div><div>Thông qua việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Vinafreight với người có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công ty Cổ phần Vinafreight.</div></div>	100%
18	18/2024/ NQ.HĐQT-VNF	28/10/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua tình hình hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2024 và kế hoạch 3 tháng cuối năm 2024.</div><div>2.</div><div>Thông qua tình hình hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư 9 tháng đầu năm 2024 và kế hoạch 3 tháng cuối năm 2024.</div><div>3.</div><div>Thông qua tình hình công nợ và phương hướng xử lý đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.</div></div>	100%
19	19/2024/ NQ.HĐQT-VNF	07/11/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua việc bổ sung và cập nhật các nội dung, tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công Ty Cổ Phần Vinafreight.</div></div>	100%
20	20/2024/ NQ.HĐQT-VNF	25/12/2024	<div><div>1.</div><div>Thông qua việc miễn nhiệm Kế toán trưởng hiện tại của Công ty Cổ phần Vinafreight và bổ nhiệm Kế toán trưởng mới của Công ty Cổ phần Vinafreight.</div><div>2.</div><div>Thông qua việc miễn nhiệm Kế toán trưởng hiện tại của Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam (Công ty con 100% vốn).</div><div>3.</div><div>Thông qua phê duyệt chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty thực hiện cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam (Công ty con 100% vốn).</div><div>4.</div><div>Thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink.</div></div>	100%

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ tham mưu, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm và quý, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: Không có.

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	1000	0,003%
2	Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	96	0,0003%
3	Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	0	0%

Danh sách thay đổi thành viên BKS trong năm 2024:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	22/03/2024	
2	Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	22/03/2024	
3	Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	21/04/2022	22/03/2024
4	Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	21/04/2022	22/03/2024

Trong năm 2024, BKS đã tổ chức 02 buổi họp với sự có mặt của 100 thành viên BKS với tỷ lệ biểu quyết đạt 100% tại mỗi cuộc họp. Cụ thể:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Võ Thành Đồng	02	100%	100%	
2	Ông Phạm Xuân Quang	02	100%	100%	Được ĐHĐCĐ bầu kể từ ngày 22/03/2024.
3	Bà Trần Thị Vân Thơ	02	100%	100%	Được ĐHĐCĐ bầu kể từ ngày 22/03/2024.
4	Ông Nguyễn Hải Nhật	0	0%	0%	Miễn nhiệm kể từ ngày 22/03/2024.
5	Bà Phan Phương Tuyền	0	0%	0%	Miễn nhiệm kể từ ngày 22/03/2024.

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị (HĐQT), tham gia ý kiến với HĐQT và Ban điều hành về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kiểm tra, giám sát HĐQT và Ban điều hành trong việc tuân thủ thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên, việc chấp hành các qui định của pháp luật và điều lệ Công ty.
- Kiểm tra và giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, công tác tài chính, kế toán và thẩm tra Báo cáo tài chính 2024.
- Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã miễn nhiệm và bầu mới hai thành viên Ban kiểm soát.
- Ban Kiểm soát giám sát việc tái cấu trúc sơ đồ tổ chức, định biên, tinh giảm nhân sự nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động tuân thủ các quy định.
- Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến các vấn đề khó khăn, vướng mắc của công ty trong các cuộc họp HĐQT.
- Thực hiện các công tác khác theo chức năng và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.



Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ĐVT: VNĐ/năm

STT	Họ tên	Chức danh	Tổng thu nhập sau thuế TNCN	Ghi chú
1.	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	
2.	Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	84.000.000	
3.	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	
4.	Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	84.000.000	
5.	Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	
6.	Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	63.000.000	Được ĐHĐCĐ bầu kể từ ngày 22/03/2024.
7.	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	7.000.000	Được ĐHĐCĐ bầu kể từ ngày 29/11/2024.
8.	Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	77.000.000	Miễn nhiệm kể từ ngày 29/11/2024.
9.	Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	21.000.000	Miễn nhiệm kể từ ngày 22/03/2024.

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ tên	Chức danh	Tổng thu nhập sau thuế TNCN	Ghi chú
1.	Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát	84.000.000	
2.	Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên Ban kiểm soát	45.000.000	Được ĐHĐCĐ bầu kể từ ngày 22/03/2024.
3.	Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên Ban kiểm soát	45.000.000	Được ĐHĐCĐ bầu kể từ ngày 22/03/2024.
4.	Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000	Miễn nhiệm kể từ ngày 22/03/2024.
5.	Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000	Miễn nhiệm kể từ ngày 22/03/2024.

Thu nhập của Ban điều hành

STT	Họ tên	Chức danh	Tổng thu nhập sau thuế TNCN	Ghi chú
1.	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	839.743.705	
2.	Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	747.491.478	
3.	Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	



Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban
kiểm soát

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1.	Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	15.822	0,05%	30.522	0,1%	Mua thêm
2.	Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	8.016	0,03%	1.000	0%	Bán
3.	Đỗ Thị Linh	Thư ký HĐQT kiêm Người phụ trách quản trị công ty	111	0,00035	0	0%	Bán
4.	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	NCLQ	992.250	3,13%	0	0%	Bán
5.	Công ty Cổ phần Transimex	NCLQ	18.094.981	57,08%	18.544.981	58,5%	Mua thêm



Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

STT	Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
1	Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
		Cổ tức đã chia	12.666.486.700	12.666.486.700
		Sử dụng dịch vụ	1.537.045.727	832.477.036
		Lãi cho vay	1.408.904.110	-
		Cung cấp dịch vụ	1.092.056.365	94.183.001
2	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Thu hộ	81.806.362	-
		Sử dụng dịch vụ	3.585.270.673	2.427.375.028
3	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	250.694.294	137.488.042
		Cổ tức đã chia	2.413.152.000	2.413.152.000
		Cung cấp dịch vụ	80.666.310	-
4	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	-	17.145.370
		Sử dụng dịch vụ	1.853.165.673	1.431.487.968
5	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.672.252.480	2.055.925.540
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	1.059.044.575	1.932.178.267
		Nhận cổ tức	1.503.184.800	1.503.184.800
		Góp vốn	-	4.555.110.000
7	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thu hộ	-	4.555.110.000
		Thu hộ	968.023.778	-
		Cổ tức đã chia	694.575.000	694.575.000
		Sử dụng dịch vụ	271.002.526	1.857.802.376
		Cung cấp dịch vụ	94.781.826	23.174.200
		Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
8	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Lãi trái phiếu	-	339.377.893
		Cung cấp dịch vụ	94.776.221	66.998.774
9	Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Sử dụng dịch vụ	6.299.400	50.069.322
		Góp vốn	-	26.455.000.000
10	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	-	2.400.000.000

Giao dịch giữa người nội bộ Công ty, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát: Không có

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và nội quy Công ty về quản trị Công ty. Công ty luôn xem xét các thông lệ về quản trị Công ty để đáp ứng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động. Công ty luôn duy trì công tác cập nhật các quy định do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành và nghiêm túc triển khai áp dụng vào công tác quản trị nội bộ Công ty. Đồng thời, HĐQT cũng rất quan tâm đến các chương trình tập huấn để nâng cao hiệu quả quản trị do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ đã được ban hành, điều chỉnh theo qui định pháp luật hiện hành và tiệm cận với các thông lệ tốt về quản trị.



6

Báo cáo tài chính

78

Báo cáo của
Ban Tổng Giám Đốc

78

Báo cáo kiểm toán độc lập

80

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

82

Báo cáo kết quả hoạt động kinh
doanh hợp nhất

8

Thuyết minh báo cáo tài chính
hợp nhất



Báo cáo thường niên 2024

CÔNG TY
Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2025.
Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.
Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT
Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	từ ngày 2 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	đến ngày 1 tháng 1 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Báo cáo kiểm toán độc lập

Số tham chiếu: 12817062/67737482-HN



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 80 đến trang 112, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam





Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

VND				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		582.910.725.772	469.423.645.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	223.779.134.813	151.227.589.907
111	1. Tiền		171.779.134.813	140.727.589.907
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.000.000.000	10.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	121.784.571.233	91.937.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121.784.571.233	91.937.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		232.419.782.196	224.427.275.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	114.225.161.102	138.235.687.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.373.516.739	11.919.190.527
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8, 27	50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	71.158.350.253	77.948.003.001
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 10	(4.337.245.898)	(3.675.605.089)
140	IV. Hàng tồn kho		2.428.897.157	-
141	1. Hàng tồn kho		2.428.897.157	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.498.340.373	1.831.779.768
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	413.178.294	576.726.364
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	918.046.816	1.255.053.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.167.115.263	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		367.766.094.956	390.609.739.297
210	I. Phải thu dài hạn		4.341.187.023	4.034.500.823
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.341.187.023	4.034.500.823
220	II. Tài sản cố định		6.402.266.165	6.440.479.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.118.366.165	6.110.279.523
222	Nguyên giá		17.913.316.339	17.087.016.909
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.794.950.174)	(10.976.737.386)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	283.900.000	330.200.000
228	Nguyên giá		2.850.272.679	2.808.872.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.566.372.679)	(2.478.672.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	354.219.120.923	379.456.082.634
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		338.161.220.596	364.915.647.307
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.057.900.327	11.540.435.327
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	3.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.803.520.845	678.676.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.803.520.845	678.676.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		950.676.820.728	860.033.384.432

VND				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		329.540.468.682	281.284.392.558
310	I. Nợ ngắn hạn		324.901.668.148	275.992.589.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	95.292.785.307	108.728.298.857
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	3.654.935.675	4.809.058.091
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	28.325.648.784	10.763.569.852
314	4. Phải trả người lao động		4.423.220.542	4.134.707.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.627.350.655	7.032.242.268
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	126.962.205.134	93.623.499.333
320	8. Vay ngắn hạn	17	47.824.921.508	35.743.055.184
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	6.790.600.543	11.158.157.835
330	II. Nợ dài hạn		4.638.800.534	5.291.803.364
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	4.638.800.534	5.291.803.364
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		621.136.352.046	578.748.991.874
410	I. Vốn chủ sở hữu		621.136.352.046	578.748.991.874
411	1. Vốn cổ phần	19	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19	30.146.050.000	30.146.050.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	19	(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19	15.925.977.872	15.925.977.872
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	238.617.345.128	203.425.842.758
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		178.738.459.043	197.896.370.049
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		59.878.886.085	5.529.472.709
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	19.443.179.046	12.247.321.244
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		950.676.820.728	860.033.384.432

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Đạm Thị Hoa
Người lập

Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.1	1.798.985.990.147	1.136.358.537.141
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(25.929.201.903)	(13.406.743.467)
10	3. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	21.1	1.773.056.788.244	1.122.951.793.674
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(1.594.746.586.924)	(1.043.329.242.731)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		178.310.201.320	79.622.550.943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	19.108.652.403	18.640.582.681
22	7. Chi phí tài chính	24	(8.829.565.896)	(5.073.632.042)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.861.081.853)	(882.793.391)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	5.2	(25.251.241.911)	(26.848.273.361)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(40.814.835.153)	(26.157.828.850)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(22.216.740.101)	(21.886.078.950)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.306.470.662	18.297.320.421
31	12. Thu nhập khác		1.536.070.226	81.626.076
32	13. Chi phí khác		(160.893.285)	(24.078.258)
40	14. Lợi nhuận khác		1.375.176.941	57.547.818
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.681.647.603	18.354.868.239
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(28.666.903.716)	(9.569.805.916)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		73.014.743.887	8.785.062.323
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		59.878.886.085	5.529.472.709
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.135.857.802	3.255.589.614
70	20. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.4	1.889	96
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.4	1.889	96

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.681.647.603	18.354.868.239
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	1.374.605.758	1.053.844.836
03	Dự phòng		661.640.809	(935.009.646)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(829.624.347)	(1.487.123.122)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		14.564.189.502	16.269.982.444
06	Chi phí lãi vay	24	1.861.081.853	882.793.391
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.313.541.178	34.139.356.142
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		43.183.904.879	(50.092.050.127)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.428.897.156)	-
11	Tăng các khoản phải trả		21.090.065.682	32.281.524.366
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.961.296.458)	77.554.872
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.861.081.853)	(882.793.391)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.659.813.831)	(14.653.025.308)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.864.675.007)	(10.056.383.071)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		162.811.747.434	(9.185.816.517)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.336.392.400)	(1.647.140.909)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		167.659.228	54.545.455
23	Tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		(166.847.571.233)	(60.655.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		88.000.000.000	65.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.517.465.000)	(33.410.110.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		9.248.433.320	18.174.628.521
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(73.285.336.085)	(11.883.076.933)

Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	17	341.036.614.926	132.712.294.537
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(328.954.748.602)	(101.597.047.727)
36	Cổ tức đã trả		(27.732.310.919)	(25.360.266.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(15.650.444.595)	5.754.980.810
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		73.875.966.754	(15.313.912.640)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		151.227.589.907	167.363.201.484
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.324.421.848)	(821.698.937)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	223.779.134.813	151.227.589.907

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập

Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 182 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 229 người).

Cơ cấu tổ chức
Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm bốn (4) công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con			
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Logistics Xuê Hăng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (“Vietway”) là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc:	15 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính:	3 - 10 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng

năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Xác khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Quỹ này được trích lập để phụ vụ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế cùng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.761.883.760	2.991.365.330
Tiền gửi ngân hàng	169.017.251.053	137.736.224.577
Các khoản tương đương tiền (*)	52.000.000.000	10.500.000.000
TỔNG CỘNG	223.779.134.813	151.227.589.907

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng TNCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng 3,7%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	121.784.571.233	91.937.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	338.161.220.596	364.915.647.307
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	14.057.900.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	2.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	354.219.120.923	379.456.082.634

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Lĩnh vực	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Vốn đầu tư % sở hữu		Vốn đầu tư % sở hữu	
			VND		VND	
Công ty Cổ phần Cảng Mippec ("Mippec")	Kinh doanh khai thác cảng	Đang hoạt động	175.134.673.913	21,33	201.940.495.482	21,33
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương ("VNT")	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	74.501.281.235	24,87	74.444.599.858	24,87
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("Thăng Long")	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	57.225.046.891	22,96	57.487.748.354	22,96
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vận tải Miền Trung")	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	16.728.257.992	27,89	16.642.803.613	27,89
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	14.571.960.565	20,00	14.400.000.000	20,00
TỔNG CỘNG			338.161.220.596		364.915.647.307	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết tăng (giảm) khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

	Mipec	VNT	Thăng Long	Vận tải Miền Trung	Vinh Lộc	VND
Giá trị đầu tư:						Tổng cộng
Số đầu năm và Số cuối năm	305.853.772.500	58.247.948.076	52.963.110.000	8.784.000.000	14.400.000.000	440.248.830.576
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:						
Số đầu năm	(103.913.277.018)	16.196.651.782	4.524.638.354	7.858.803.613	-	(75.333.183.269)
Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	(26.805.821.569)	56.681.377	1.240.483.337	85.454.379	171.960.565	(25.251.241.911)
Cổ tức được chia	-	-	(1.503.184.800)	-	-	(1.503.184.800)
Số cuối năm	(130.719.098.587)	16.253.333.159	4.261.936.891	7.944.257.992	171.960.565	(102.087.609.980)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	201.940.495.482	74.444.599.858	57.487.748.354	16.642.803.613	14.400.000.000	364.915.647.307
Số cuối năm	175.134.673.913	74.501.281.235	57.225.046.891	16.728.257.992	14.571.960.565	338.161.220.596

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	3.620.745.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	441.560.000	-
Công ty Cổ phần Searefico	105.160.000	-
TỔNG CỘNG	14.057.900.327	11.540.435.327

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.000.000.000	3.000.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	10.461.472.960	14.218.367.901
Công ty TNHH Hàng Không TLS	6.552.378.328	2.553.324.937
Công ty TNHH Flexport Việt Nam	2.348.802.078	11.194.457.884
Các khách hàng khác	94.862.507.736	110.269.536.299
TỔNG CỘNG	114.225.161.102	138.235.687.021
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.996.472.617)	(3.675.605.089)
GIÁ TRỊ THUẦN	110.228.688.485	134.560.081.932
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	114.219.650.362	138.222.735.542
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.510.740	12.951.479

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.675.605.089	4.610.614.735
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	320.867.528	396.943.058
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.331.952.704)
Số cuối năm	3.996.472.617	3.675.605.089

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	9.685.372.637
Khác	1.373.516.739	2.233.817.890
TỔNG CỘNG	1.373.516.739	11.919.190.527
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn khó đòi	(211.918.716)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.161.598.023	11.919.190.527

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	211.918.716	-
Số cuối năm	211.918.716	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ của Công ty, vay tín chấp với ngày đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025 với lãi suất là 5,5%/năm (Thuyết minh số 26).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê trả trước	196.800.000	67.800.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.597.740	37.669.646
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	196.780.554	471.256.718
TỔNG CỘNG	413.178.294	576.726.364
Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	1.935.381.336	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	868.139.509	678.676.317
TỔNG CỘNG	2.803.520.845	678.676.317

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	71.158.350.253	77.948.003.001
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (*)	34.908.068.550	46.418.846.183
Chi hộ	27.203.448.442	24.672.154.128
Ký quỹ	2.996.134.508	4.287.732.000
Tạm ứng nhân viên	878.283.816	1.076.854.405
Các khoản phải thu khác	5.172.414.937	1.492.416.285
Dài hạn	4.341.187.023	4.034.500.823
Ký quỹ	4.341.187.023	4.034.500.823
TỔNG CỘNG	75.499.537.276	81.982.503.824
Dự phòng các khoản phải thu khác	(128.854.565)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	75.370.682.711	81.982.503.824
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	75.213.770.153	81.982.503.824
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	285.767.123	-

(*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	128.854.565	-
Số cuối năm	128.854.565	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.459.463.150	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Mua trong năm	632.162.400	-	662.830.000	1.294.992.400
Thanh lý	-	(468.692.970)	-	(468.692.970)
Số cuối năm	7.091.625.550	7.889.906.328	2.931.784.461	17.913.316.339
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.269.034.750	2.513.681.116	2.023.704.461	6.806.420.327
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(3.206.946.656)	(5.619.884.877)	(2.149.905.853)	(10.976.737.386)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Khấu hao trong năm	(440.597.224)	(600.127.698)	(246.180.836)	(1.286.905.758)
Thanh lý	-	468.692.970	-	468.692.970
Số cuối năm	(3.647.543.880)	(5.751.319.605)	(2.396.086.689)	(11.794.950.174)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.252.516.494	2.738.714.421	119.048.608	6.110.279.523
Số cuối năm	3.444.081.670	2.138.586.723	535.697.772	6.118.366.165

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.808.872.679
Mua trong năm	41.400.000
Số cuối năm	2.850.272.679
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	2.336.131.679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(2.478.672.679)
Hao mòn trong năm	(87.700.000)
Số cuối năm	(2.566.372.679)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	330.200.000
Số cuối năm	283.900.000

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH World Alliance GSA	48.766.427.825	31.451.066.453
Công ty TNHH Hàng không TLS	8.280.761.171	-
Ethiopian Airlines	5.044.712.787	28.093.413.248
Các bên khác	33.200.883.524	49.183.819.156
TỔNG CỘNG	95.292.785.307	108.728.298.857

Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	94.964.719.511	107.857.941.039
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	328.065.796	870.357.818

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối năm thể hiện khoản trả trước từ khách hàng cho dịch vụ vận chuyển.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.255.053.404	12.979.426.145	(13.316.432.733)	918.046.816
Khác	-	19.027.678.610	(17.860.563.347)	1.167.115.263
TỔNG CỘNG	1.255.053.404	32.007.104.755	(31.176.996.080)	2.085.162.079
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.209.571	28.666.903.716	(7.659.813.831)	27.354.299.456
Thuế thu nhập cá nhân	950.511.276	7.904.267.258	(8.034.806.145)	819.972.389
Thuế giá trị gia tăng	293.049.842	21.722.035.703	(21.863.708.606)	151.376.939
Khác	3.172.799.163	63.169.191	(3.235.968.354)	-
TỔNG CỘNG	10.763.569.852	58.356.375.868	(40.794.296.936)	28.325.648.784

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí làm hàng	9.805.381.921	6.156.520.342
Thưởng năng suất	549.344.593	840.000.000
Khác	1.272.624.141	35.721.926
TỔNG CỘNG	11.627.350.655	7.032.242.268

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	126.962.205.134	93.623.499.333
Thu hộ hăng tàu, đại lý	96.718.524.153	60.298.123.181
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	19.175.677.391
Phí hoa hồng	2.353.922.140	5.646.680.106
Nhận ký quỹ	2.335.732.800	4.320.000.000
Khác	6.378.348.650	4.183.018.655
Dài hạn	4.638.800.534	5.291.803.364

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ	4.638.800.534	5.291.803.364
TỔNG CỘNG	131.601.005.668	98.915.302.697
Trong đó:		
Phải trả cho bên khác	131.595.005.668	98.915.302.697
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.000.000	-

17. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	35.743.055.184	341.036.614.926	(328.954.748.602)	47.824.921.508

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời gian đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.824.921.508	Ngày 25 tháng 2 năm 2025	5,5	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.450.000.000 VND (Thuyết minh số 10)

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	7.004.544.613	831.732.064	(4.034.608.321)	3.801.668.356
Quỹ phúc lợi	3.190.257.800	665.385.651	(1.745.844.440)	2.109.799.011
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	963.355.422	1.000.000.000	(1.084.222.246)	879.133.176
TỔNG CỘNG	11.158.157.835	2.497.117.715	(6.864.675.007)	6.790.600.543

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Năm trước				
Số đầu năm	317.158.800.000	30.146.050.000	13.925.977.872	588.964.087.223
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.529.472.709
Trích lập các quỹ	-	-	2.000.000.000	(5.899.623.302)
Cổ tức công bố	-	-	-	(22.190.266.000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	98.000.000
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	15.925.977.872	566.501.670.630
Năm nay				
Số đầu năm	317.158.800.000	30.146.050.000	15.925.977.872	566.501.670.630
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	59.878.886.085
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.497.117.715)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(22.190.266.000)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	15.925.977.872	601.693.173.000

(*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tổng số tiền là 22.190.266.000 VND (tương đương 7% mệnh giá), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-24/2024/NQ-HĐQT-VNF ngày 19 tháng 3 năm 2024. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nói trên.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	317.158.800.000	317.158.800.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm		
Cổ tức cho năm 2023: 700 VND/cổ phiếu		
(2022: 700 VND/cổ phiếu)	22.190.266.000	22.190.266.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	21.792.310.919	22.175.956.530

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19.4 Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	59.878.886.085	5.529.472.709
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.497.117.715)
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	59.878.886.085	3.032.354.994
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	31.700.380	31.700.380
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.889	96
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.889	96

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.247.321.244	12.784.598.128
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.135.857.802	3.255.589.614
Chia cổ tức	(5.940.000.000)	(3.170.000.000)
Giảm khác	-	(622.866.498)
Số cuối năm	19.443.179.046	12.247.321.244

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.798.985.990.147	1.136.358.537.141
Doanh thu cước vận tải quốc tế	1.204.175.600.499	519.838.800.664
Doanh thu cước vận chuyển hành khách	445.651.975.318	454.345.429.984
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	103.740.631.917	129.264.635.522
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	45.417.782.413	32.909.670.971
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.929.201.903)	(13.406.743.467)
Doanh thu thuần	1.773.056.788.244	1.122.951.793.674
Trong đó:		
Doanh thu từ cước vận tải quốc tế	1.203.077.298.568	519.350.249.742
Doanh thu cước vận chuyển hành khách	420.838.458.836	441.463.596.864
Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng	103.740.631.917	129.264.635.522
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	45.400.398.923	32.873.311.546

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	9.124.332.292	8.813.816.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.589.259.222	8.116.837.219
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.395.060.889	1.709.929.021
TỔNG CỘNG	19.108.652.403	18.640.582.681

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải quốc tế	1.059.058.254.337	482.793.611.629
Giá vốn cước vận chuyển hành khách	414.590.875.993	410.389.336.366
Giá vốn dịch vụ giao nhận hàng	85.567.308.150	120.165.803.849
Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác	35.530.148.444	29.980.490.887
TỔNG CỘNG	1.594.746.586.924	1.043.329.242.731

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	40.814.835.153	26.157.828.850
Chi phí hoa hồng	40.814.835.153	26.157.828.850
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.216.740.101	21.886.078.950
Chi phí nhân viên	10.502.978.850	12.089.127.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.932.822.815	6.351.342.897
Khấu hao và hao mòn	667.929.630	405.116.928
Dự phòng phải thu khó đòi	706.252.777	260.054.365
Chi phí khác	3.406.756.029	2.780.437.530
TỔNG CỘNG	63.031.575.254	48.043.907.800

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.968.483.622	4.149.966.322
Chi phí lãi vay	1.861.081.853	882.793.391
Khác	421	40.872.329
TỔNG CỘNG	8.829.565.896	5.073.632.042

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.594.088.548.614	1.016.310.766.947
Chi phí nhân viên	44.987.957.838	49.562.122.243
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12)	1.374.605.758	1.053.844.836
Chi phí khác	17.327.049.968	24.446.416.505
TỔNG CỘNG	1.657.778.162.178	1.091.373.150.531

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.666.903.716	9.378.678.634
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	191.127.282
TỔNG CỘNG	28.666.903.716	9.569.805.916

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.681.647.603	18.354.868.239
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	20.336.329.521	3.670.973.648
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ từ các công ty liên kết	5.050.248.382	5.303.783.915
Chi phí không được trừ	1.771.388.294	526.849.894
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	191.127.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(279.012.178)	(145.985.804)
Khác	1.787.949.698	23.056.981
Chi phí thuế TNDN	28.666.903.716	9.569.805.916

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (đã từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc (đã từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT
Bà Đỗ Thị Linh	Thư ký HĐQT
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT (đã từ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2024)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức đã chia	12.666.486.700	12.666.486.700
	Sử dụng dịch vụ	1.537.045.727	832.477.036
	Lãi cho vay	1.408.904.110	-
	Cung cấp dịch vụ	1.092.056.365	94.183.001
Thu hộ		81.806.362	-
Công ty Cổ phần	Sử dụng dịch vụ	3.585.270.673	2.427.375.028
Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	250.694.294	137.488.042
Công ty Cổ phần Giao nhận	Cổ tức đã chia	2.413.152.000	2.413.152.000
Kho vận Ngoại thương	Cung cấp dịch vụ	80.666.310	-
Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	-	17.145.370
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.853.165.673	1.431.487.968
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.672.252.480	2.055.925.540
Công ty Cổ phần	Sử dụng dịch vụ	1.059.044.575	1.932.178.267
Dịch vụ Logistics	Nhận cổ tức	1.503.184.800	1.503.184.800
Thăng Long	Góp vốn	-	4.555.110.000
Công ty Cổ phần Giao nhận	Thu hộ	968.023.778	-
Vận tải Ngoại thương	Cổ tức đã chia	694.575.000	694.575.000
	Sử dụng dịch vụ	271.002.526	1.857.802.376
	Cung cấp dịch vụ	94.781.826	23.174.200
	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
Lãi trái phiếu		-	339.377.893

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (TT)

B09-DN/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần	Cung cấp dịch vụ	94.776.221	66.998.774
Giao nhận Vận tải	Sử dụng dịch vụ	6.299.400	50.069.322
Miền Trung			
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Góp vốn	-	26.455.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	-	2.400.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	5.510.740	12.951.479
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Transimex	Lãi cho vay	278.767.123	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	4.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Lãi trái phiếu	3.000.000	-
		285.767.123	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	250.866.596	35.018.980
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	77.199.200	59.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838
		328.065.796	870.357.818
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Đặt cọc	6.000.000	-

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	839.743.705	840.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	747.491.478	660.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu (đã từ nhiệm)	Tổng Giám đốc	-	780.000.000
TỔNG CỘNG		1.707.235.183	2.400.000.000

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	167.160.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT	120.000.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	84.000.000	45.450.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên (đã từ nhiệm)	Thành viên HĐQT	77.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	63.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên (đã từ nhiệm)	Thành viên HĐQT	21.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	7.000.000	-
Ông Tôn Thất Hưng (đã từ nhiệm)	Thành viên HĐQT	-	43.820.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	84.000.000	139.270.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	45.000.000	-
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	45.000.000	-
Bà Phan Phương Tuyền (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	111.410.000
Ông Nguyễn Hải Nhật (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	111.410.000
Bà Đỗ Thị Linh	Thư ký HĐQT	21.000.000	-
Ông Lê Quang Huy (đã từ nhiệm)	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
TỔNG CỘNG		984.000.000	1.314.870.000

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

28.1 Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	17.946.087.282	28.162.985.262
Từ 1 - 5 năm	61.554.142.236	72.159.458.795
Trên 5 năm	3.791.067.687	18.432.471.750
TỔNG CỘNG	83.291.297.205	118.754.915.807

28.2 Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	23.342.251.968	27.564.339.542
Từ 1 - 5 năm	12.333.765.087	17.540.315.342
TỔNG CỘNG	35.676.017.055	45.104.654.884

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng và kinh doanh kho bãi. Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Cước vận tải quốc tế					Cước vận chuyển hành khách		Cước vận chuyển hành khách		Cước vận chuyển hành khách	
Năm nay					Dịch vụ giao nhận hàng		Dịch vụ khác		Loại trừ	
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài					1.205.070.963.793	103.740.631.917	420.838.458.836	45.400.398.923	(1.993.665.225)	1.773.056.788.244
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận					144.035.568.231	18.173.323.767	6.247.582.843	9.870.250.479	(16.524.000)	178.310.201.320
Chi phí không phân bổ										(76.628.553.717)
Lợi nhuận thuần trước thuế										101.681.647.603
Chi phí thuế TNDN										(28.666.903.716)
Lợi nhuận sau thuế										73.014.743.887
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát										(13.135.857.802)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ										59.878.886.085
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024										
Tài sản và công nợ										
Tài sản bộ phận					150.744.645.185	55.818.799.461	33.054.446.577	8.856.814.254	(13.550.000)	248.461.155.477
Tài sản không phân bổ										702.215.665.251
Tổng tài sản										950.676.820.728
Công nợ bộ phận					176.508.570.509	56.973.337.122	42.540.754.212	9.353.086.436	(13.550.000)	285.362.198.279
Công nợ không phân bổ										44.178.270.403
Tổng công nợ										329.540.468.682

V
VND

Cước vận tải quốc tế					Cước vận chuyển hành khách		Cước vận chuyển hành khách		Cước vận chuyển hành khách	
Năm trước					Dịch vụ giao nhận hàng		Dịch vụ khác		Loại trừ	
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài					519.948.244.964	129.264.635.522	441.463.596.864	32.873.311.546	(597.995.222)	1.122.951.793.674
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận					37.154.633.335	9.098.831.673	31.074.260.498	2.313.925.437	(19.100.000)	79.622.550.943
Chi phí không phân bổ										(61.267.682.704)
Lợi nhuận thuần trước thuế										18.354.868.239
Chi phí thuế TNDN										(9.569.805.916)
Lợi nhuận sau thuế										8.785.062.323
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát										(3.255.589.614)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ										5.529.472.709
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023										
Tài sản và công nợ										
Tài sản bộ phận					106.644.102.311	37.847.702.736	84.980.757.066	7.581.254.044	-	237.053.816.157
Tài sản không phân bổ										622.979.568.275
Tổng tài sản										860.033.384.432
Công nợ bộ phận					110.052.342.733	49.882.985.181	82.114.293.949	7.886.531.870	-	249.936.153.733
Công nợ không phân bổ										31.348.238.825
Tổng công nợ										281.284.392.558

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	578.250,63	906.629,98

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

VINAFREIGHT JOINT STOCK COMPANY

Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza,
số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 3844 6409

Fax: (028) 3848 8359

Website: www.vinafreight.com

Email: mngt@vinafreight.com.vn